

PHÁP CÚ

(Dhammapada)



Dịch giả
Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHÁP CÚ CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Tôi dịch tập *Dhammapada* ra tiếng Việt để cúng dường Phật đản PL. 2513 (1969). Quyển Kinh *Dhammapada* thuộc tập *Khuddaka Nikāya* (Kinh Tiểu bộ) được xem là quyển Thánh kinh của Phật giáo và trở thành một trong những quyển kinh được dịch ra nhiều thứ tiếng nhất trong số kinh sách Phật giáo.

Dhamma dịch là *Pháp*. *Pada* dịch là *cú*. *Dhammapada* là *Pháp cú* như thường được dịch, tức là những câu nói về *Pháp*. Chữ *Pháp* có nhiều nghĩa như giáo lý Phật dạy, hay chân thiện, tốt đẹp. *Dhamma* cũng có nghĩa là nguyên nhân hay năng lực đưa đến giải thoát, giác ngộ. Cuối cùng, *dhamma* có nghĩa là *pháp*, theo các sự kiện xảy ra. Chữ *pada* có nghĩa là bàn chân hay bước chân. *Dhammapada* có thể có nghĩa là những bước chân đưa đến giác ngộ giải thoát, đưa đến chân thiện, v.v... Chữ *pada* cũng có nghĩa là câu nên *Dhammapada* được giải thích là *Pháp cú*, tức là những câu nói về Chánh pháp.

Chính đức Phật đã thuyết 423 bài kệ trong kinh này, tóm thâu tinh hoa giáo lý của đạo Phật. Đọc những bài kệ, chúng ta cảm thấy như tự thân nghe chính lời Phật dạy từ hơn 2000 năm vang lại. Giá trị bất hủ của tập *Dhammapada* là ở chỗ này, và ta cảm thấy không còn sự trung gian với các vị Tổ sư kết tập kinh điển.

Chúng tôi dịch theo thể kệ năm chữ để thật trung thành với nguyên văn, và quý vị sẽ thấy rõ sự cố gắng của chúng tôi đã dịch hết sức sát với nguyên văn; nhiều bài kệ có thể cho thấy không thêm, không bớt, một chữ Pāli chúng tôi cũng cố gắng tôn trọng đến mức tối đa. Vì đây là thể kệ chứ không phải là thể thơ nên không có thi hóa trong bản dịch của tôi.

Dịch tập *Dhammapada* này ra thể kệ, chúng tôi chỉ có một tâm nguyện mong sao những lời dạy này của đức Phật sẽ soi sáng dẫn đường cho mọi hành động, tâm tư, ngôn ngữ của chúng ta.

Mong rằng những lời dạy này của đức Phật đem lại an lạc, hạnh phúc cho con người, giúp cho con người Việt Nam thông cảm đoàn kết lại để xây dựng con người Việt Nam và đất nước Việt Nam thân yêu của chúng ta.

(Trích Lời Giới thiệu Kinh Pháp cú, năm 1969 và 1982)

DẪN LUẬN KINH PHÁP CÚ (DHAMMAPADA)

1. Về từ ngữ

Là 1 trong 16 bản văn thuộc *Kinh Tiểu bộ*, *Kinh Pháp cú* (P. *Dhammapada*, S. *Dharmapada*, 法句經) của Phật giáo Theravāda có 26 phẩm (*vagga*, 品) hàm chứa các chủ đề Phật học, với 423 kệ tụng (偈頌) hay thi tụng (詩頌), tức lời vàng của Phật, được thuyết giảng trong nhiều bối cảnh thời gian và không gian khác nhau.

Kinh Pháp cú là quyển kinh Phật được dịch ra nhiều ngôn ngữ nhất trên thế giới, là kinh phổ biến nhất trong cộng đồng Phật giáo, đặc biệt tại các nước Phật giáo Nam truyền bao gồm Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Campuchia.

Ở Trung Hoa vào thời kỳ đầu, *Dhammapada* được phiên âm là “Đàm-bát” (曇鉢) hay “Đàm-bát kệ” (曇鉢偈).¹ Nhóm của Chi-khiêm (支謙等人) dịch là “*Pháp cú kinh*” (法句經). Trúc Phật Niệm (竺佛念) dịch là “*Xuất diệu kinh*” (出曜經). Thiên-tức-tai (天息災) dịch là “*Pháp tập yếu tụng kinh*” (法集要頌經).

“Pháp cú” (*Dhammapada*) là từ tổ hợp gồm 2 đơn từ “pháp” (*dhamma*, 法) và “cú” (*pada*, 句), đều là từ đa nghĩa trong các ngữ cảnh khác nhau. Khái niệm “pháp” trong *Kinh Pháp cú* có nghĩa là “Chánh pháp” (*Buddhadhamma*, 佛陀的教導), là “học thuyết của Phật” (*Buddha’s doctrine*) hay “chân lý” (*truth*), trong khi, “*pada*” có nghĩa là “chân” (*foot*), là “con đường” (*path*), là “thi kệ” (*verse*) hay danh ngôn (*sayings*). Từ những cơ sở đó, “*Pháp cú*” đã được diễn đạt bằng nhiều cụm từ khác nhau như: “*Con đường chân lý*” (*Path of Truth*), “*Con đường Chánh pháp*” (*Path of Buddha’s Teaching*), “*Danh ngôn Chánh pháp*” (*Sayings of Dhamma*), “*Lời Phật dạy*” (*Buddha’s Teachings*) hay “*Lời vàng của Phật*” (*Buddha’s Golden Sayings*).

2. Về niên đại và các bản dịch

Kinh Pháp cú bản Pāli (*Dhammapadapāḷi*) gồm 423 thi kệ vốn được trích tuyển từ bốn bộ kinh Pāli vào khoảng thế kỷ III-IV TTL. Cũng có học thuyết cho rằng, *Kinh Pháp cú* được hình thành ngay từ thời đức Phật, vì các thi kệ *Pháp cú* này đã được các vị Tỳ-kheo học thuộc lòng và trì tụng để ghi nhớ hành trì, như trong *Tương ưng bộ* có đoạn:

¹ Xem bài tựa *Pháp cú kinh* 法句經序 (T.04. 0210.1. 0566b15) của cư sĩ Chi-khiêm: 曇鉢偈者, 眾經之要義; 曇之言法, 鉢者句也.

“Vị Tỷ-kheo đang tụng,
Nếu chúng ta biết được,
Rồi như pháp hành trì,

Những lời về Pháp cú.
Học được Pháp cú này,
Chúng ta được lợi ích.”²

Bản chú giải của Bhadantacariya Buddhaghosa (Phật Âm) vào thế kỷ V có 305 truyện tích, trình bày rõ xuất xứ của từng bài thi kệ *Pháp cú*. Hòa thượng Pháp Minh đã dịch tác phẩm này sang tiếng Việt: *Chú giải Kinh Pháp cú* (4 tập).³ Quyển chú giải bằng tiếng Pāli này được E. W. Burlingame dịch ra tiếng Anh “*Buddhist Legends*” in trong tùng thư Harvard Oriental Series năm 1921⁴ và cũng đã được Thiền viện Viên Chiếu dịch Việt với tựa đề “*Tích truyện Pháp cú*”, năm 1995.

Bên cạnh ấn bản Pāli nổi tiếng của Hội Thánh điển Pāli, còn có *Kinh Pháp cú Gāndhāri* (*Gāndhāri Dharmapada*, 犍陀羅語法句經) 26 phẩm, 520-560 kệ (hiện còn 354 kệ), thuộc Pháp Tạng bộ (*Dharmaguptaka*). Hiện nay còn 3 ấn bản khác nhau, nhưng không bản nào được đầy đủ. Ấn bản *Patna Dharmapada* dựa trên bản thảo của Rahula Saṃkṛtyāyana tìm thấy tại một tu viện Tây Tạng vào khoảng năm 1930,⁵ gồm 22 phẩm với 414 kệ, là ấn bản bằng tiếng Sanskrit hỗn hợp Phật giáo (*Buddhist Hybrid Sanskrit*).

Kinh Pháp cú Phạm ngữ (*Udānavarga*, 梵文法句經)⁶ có 33 phẩm và 1.050 bài kệ trong ấn bản của Tiến sĩ Bernhard (có ấn bản khác khoảng 1.100 bài kệ), được xem là ấn bản có số kệ nhiều nhất, có sự liên hệ mật thiết với Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (*Sarvāstivāda*, 說一切有部). Bản tiếng Anh của ấn bản *Udānavarga* được cư sĩ Nguyên Giác dịch sang Việt ngữ năm 2019 có tựa đề là *Kinh Pháp cú Tây Tạng*.

Về các bản dịch *Kinh Pháp cú* trong Hán tạng, có 4 bản chính: *Pháp cú kinh*, *Pháp cú thí dụ kinh*, *Xuất diệu kinh* và *Pháp tập yếu tụng kinh* nằm trong bộ *Bản duyên*, lần lượt mang số hiệu 210-213 trong Đại Chánh tạng như sau:

(1) *Pháp cú kinh* (法句經) do Tôn giả Pháp Cứu (法救, S. Dharmatrāta) tuyển soạn, được nhóm Sa-môn Duy-kỳ-nan (維祇難), người gốc Ấn Độ cùng với Trúc-tương-diêm (竺將炎) và Chi-khiêm (支謙) dịch vào đời Đông Ngô (東吳) khoảng năm 225, gồm 2 quyển, 39 phẩm, 759 bài kệ. Tuy nhiên, trong bài tựa của cuốn này, ghi chỉ 752 bài kệ.⁷ Trong 39 phẩm ấy đã có 26 phẩm tương ứng với 26 phẩm của *Kinh Pháp cú* bản Pāli với những dị biệt không đáng kể.

² S. I. 209: “Mā saddaṃ kari piyaṅkara / Bhikkhu dhammapadāni bhāsati / Api ca dhammapadaṃ vijāniya / Paṭipajjema hitāya no siyā.”

³ Ấn bản Tập 1 đầu tiên, Nxb. Tổng hợp TP. HCM, năm 1997.

⁴ Eugene Watson Burlingame, *Buddhist Legends* (USA: Harvard University Press, 1921).

⁵ Xem Bhikkhu Ānandajoti, *A Comparative Edition of the Dhammapada* (Colombo-Sri Lanka, 2007, 2nd edn.), p. 2, n. 6. <https://issuu.com/anandajotibhikkhu/docs/comparative-dhammapada/> (truy cập ngày 20/2/2021).

⁶ Bảng đối chiếu với bản *Pháp tập yếu tụng kinh* (法集要頌經, 校勘, 標點與 *Udānavarga* 對照表): <http://yifertw213.blogspot.com/> (truy cập ngày 19/2/2021).

⁷ Bài tựa *Kinh Pháp cú* 法句經序 (T.04. 0210.1. 0566b15).

(2) *Pháp cú thí dụ kinh* (法句譬喻經)⁸ gồm 39 phẩm, còn gọi là *Pháp cú bốn mặt kinh* (法句本末經), *Pháp dụ kinh* (法喻經) do Sa-môn Pháp Cự (法炬) và Pháp Lập (法立) dịch sang chữ Hán vào đời Tây Tấn (西晉) khoảng năm 305, chủ yếu dựa vào bản *Kinh Pháp cú* của nhóm Chi-khiêm, có bổ sung thêm phần truyện tích *Thí dụ cổ sự* (譬喻故事).⁹

(3) *Xuất diệu kinh* (出曜經)¹⁰ gồm 30 quyển, 34 phẩm, còn gọi là *Pháp cú lục* (法句錄) do Sa-môn Trúc Phật Niệm (竺佛念) dịch vào đời Diêu Tần (姚秦), niên hiệu Kiến Nguyên,¹¹ năm 383, nêu rõ xuất xứ của từng bài thi kệ.

(4) *Pháp tập yếu tụng kinh* (法集要頌經)¹² còn gọi là *Chư Phật pháp tụng kệ* (諸佛法頌偈) do Tôn giả Pháp Cứu (法救, S. Dharmatrāta) sưu tập, 4 quyển, 33 phẩm, gồm 924,5 câu, do Sa-môn Thiên-tức-tai (天息災) đời nhà Tống (宋) dịch vào khoảng năm 990.

Ngoài ra còn có quyển *Pháp cú dụ kinh* (法句喻經) gồm 4 quyển, hiện tồn trong *Kinh Luật dị tướng* (經律異相).¹³ Đây là một dạng thức chú giải *Kinh Pháp cú* dựa trên bản của nhóm Chi-khiêm.

Hơn nửa thế kỷ trôi qua, có nhiều bản *Kinh Pháp cú* Nam truyền được dịch và phổ biến rộng rãi bằng văn ngôn hiện đại. Sau đây là một vài dịch phẩm tiêu biểu:

(1) *Nam truyền Pháp cú* (南傳法句) do Pháp sư Liễu Tham (了參) dịch văn xuôi vào năm Dân Quốc 42 (1953).

(2) *Lời Chân lý* (真理的語言) do Pháp sư Tịnh Hải (淨海) dịch vào năm Dân Quốc 62 (1973).

(3) *Pháp cú kinh* (法句經) do cư sĩ Hoàng Cẩn Lương (黃謹良) dịch vào năm Dân Quốc 82 (1993).

(4) *Pháp cú kinh cổ sự tập* (法句經故事集) do cư sĩ Châu Kim Ngôn (周金言) dịch vào năm Dân Quốc 85 (1996). Bản này dựa vào bản *Dhammapada* của Hòa thượng K. Sri Dhammananda, và có tham khảo bản của Nārada Mahāthera, Acharya Buddharakkhita và Weragoda Sarada Mahāthera.

Ngoài ra còn một số học giả nghiên cứu *Kinh Pháp cú* như Kính Pháp (敬法), Hoàng Bảo Sinh (黃宝生) và các vị khác.

3. Các bản *Kinh Pháp cú* bằng tiếng Anh và tiếng Việt

Là tác phẩm văn học Pāli nổi bật nhất, *Kinh Pháp cú* do học giả Michael

⁸ Bản chữ Hán: 法句譬喻經, 晉世法炬共法立譯: <http://tripitaka.cbeta.org/> (T.04. 0211. 0575b11-0609b21) (truy cập ngày 19/2/2021).

⁹ Nguyên bản chữ Hán: <http://www.budaedu.org/story/dp000.php/> (truy cập ngày 19/2/2021).

¹⁰ Bản chữ Hán: 出曜經, 姚秦, 竺佛念譯: <http://tripitaka.cbeta.org/> (T.04. 0212. 0609b22-0770c06) (truy cập ngày 19/2/2021).

¹¹ Khai nguyên thích giáo lục 開元釋教錄 (T.55. 2154.4. 0512a08).

¹² Bản chữ Hán: 法集要頌經, 法救集, 宋, 天息災譯: <http://tripitaka.cbeta.org/> (T.04. 0213. 0777a01-0799c05) (truy cập ngày 19/2/2021).

¹³ Xem 經律異相 (T.53. 2121.39. 0207b12).

Viggo Fausbøll dịch vào năm 1855, trở thành ấn bản Pāli La-tinh đầu tiên được cộng đồng học thuật châu Âu đón nhận nồng nhiệt. Hai dịch bản tiếng Anh nổi tiếng của Max Müller¹⁴ vào năm 1881 và bản dịch của Samuel Beal vào năm 1878 cũng như bản dịch của Tiến sĩ S. Radhakrishnan, do sử dụng quá nhiều từ không phải Phật học nên nội dung thâm sâu của Phật pháp bị giảm đi ít nhiều, một số khác mang tính ngộ nhận và lạc dẫn.¹⁵

Ngoài ra còn có các bản dịch của Edmunds, A. L. vào năm 1902, bản dịch của Wagismara và Saunders vào năm 1920, bản dịch của Woodward, F. L. vào năm 1921. Bản dịch của Nārada Mahāthera¹⁶ trở nên phổ biến trong cộng đồng Phật giáo. Sau đây là một số bản dịch tiếng Anh thông dụng khác: (i) Buddhārakkhita Acharya (tr.), *Dhammapada, The Buddha's Path of Wisdom*¹⁷ (Bangalore, India: Maha Bodhi Society, 1959); (ii) Easwaran, Eknath, *The Dhammapada* (Tomes, CA: Nilgiri Press, 1986, 1st edn.); (iii) Tin, Daw Mya (tr.), *The Dhammapada: Verses and Stories* (Rangoon, Burma, 1986); (iv) Thanissaro Bhikkhu (tr.), *The Dhammapada: The Translation*¹⁸ (USA, 1997); (v) Varado Bhante và Bodhesako Samanera (tr.), *Dhammapada in Verse*¹⁹ (USA, 2008). Bảng đối chiếu bản Pāli và các bản dịch tiếng Anh tiêu biểu có thể xem tại trang nhà Nanda Online.²⁰

Về tiếng Việt, ít nhất có 30 bản dịch *Kinh Pháp cú* được phổ biến, bao gồm Pháp cú Nam truyền, Pháp cú Bắc truyền và Pháp cú Tạng truyền. Sắp xếp theo thời gian xuất bản để độc giả có thể đối chiếu và tham khảo, các bản dịch *Kinh Pháp cú* được liệt kê như sau:

Nhóm Nam truyền:

(1) *Kinh Pháp cú* (Nam truyền) do HT. Thích Thiện Siêu dịch từ bản chữ Hán của Pháp sư Liễu Tham (1959)

¹⁴ Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Müller: [https://en.wikisource.org/wiki/Dhammapada_\(Muller\)](https://en.wikisource.org/wiki/Dhammapada_(Muller)) (truy cập ngày 13/2/2021).

¹⁵ Tham chiếu: Acharya Buddhārakkhita (tr.), *Dhammapada, The Buddha's Path of Wisdom* (India: Maha Bodhi Society in Bangalore, 1959): “In English alone several translations are available, including editions by such noted scholars as Max Müller and Tiến sĩ S. Radhakrishnan. However, when presented from a non-Buddhist frame of reference, the teachings of the Buddha inevitably suffer some distortion. This, in fact, has already happened with our anthology: An unfortunate selection of renderings has sometimes suggested erroneous interpretations, while footnotes have tended to be judgmental.” Xem <https://www.accesstoinight.org/tipitaka/kn/dhp/dhp.intro.budd.html#intro/> (truy cập ngày 13/2/2021).

¹⁶ Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Nārada Mahāthera: <http://metta.lk/english/Narada/index.htm> (truy cập ngày 14/2/2021).

¹⁷ Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Acharya Buddhārakkhita: <https://www.accesstoinight.org/tipitaka/kn/dhp/dhp.intro.budd.html/> (truy cập ngày 14/2/2021).

¹⁸ Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Bhikkhu Thanissaro: <https://www.accesstoinight.org/tipitaka/kn/dhp/dhp.intro.than.html/> (truy cập ngày 14/2/2021).

¹⁹ Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Varado: <http://www.suttas.net/english/suttas/khuddaka-nikaya/dhammapada/index.php/> (truy cập ngày 14/2/2021).

²⁰ *Parallel Reading (paragraph granularity) of the Buddha's Path of Wisdom - Dhammapada*: <http://nanda.online-dhamma.net/tipitaka/sutta/khuddaka/dhammapada/dhp-contrast-reading/dhp-contrast-reading-en-full/> (truy cập ngày 14/2/2021).

- (2) *Pháp cú kinh* (Anh - Hán đối chiếu) do Á Nam Trần Tuấn Khải dịch (1962)
- (3) *Kinh Pháp cú* do HT. Thích Minh Châu dịch từ nguyên tác Pāli (1969)
- (4) *Kinh Pháp cú* do Phạm Kim Khánh dịch từ bản tiếng Anh của Ngài Nārada Mahāthera (1971)
- (5) *Kinh thơ (Suối nguồn vi diệu)* do Phạm Thiên Thư thi hóa (1973)
- (6) *Pháp cú - Dhammapada* do HT. Thích Thiện Châu dịch (1978)
- (7) *Kinh Pháp cú* do Sán Nhiên dịch (1989)
- (8) *Thi kệ Pháp cú kinh* do Tịnh Minh dịch từ bản tiếng Anh của Ngài Nārada Mahāthera (1990)
- (9) *Dhammapada - Kinh Lời vàng* do Minh Đức Triều Tâm Ảnh thi hóa (1995)
- (10) *Tích truyện Pháp cú* do Thiền viện Viên Chiếu dịch (1995)
- (11) *Chú giải Kinh Pháp cú*, 4 quyển, do HT. Pháp Minh soạn dịch (1997)
- (12) *Lời Phật dạy* do Đình Sĩ Trang dịch (1997)
- (13) *Pháp cú thi kệ* do Trữ Vũ thi hóa (2003)
- (14) *Kinh Pháp cú* do Tâm Minh Ngô Tằng Giao chuyển thơ (2003)
- (15) *Kinh Ngọc quý* do Giác Hạnh chuyển thơ (2008)
- (16) *Lời vàng vi diệu* do HT. Thích Giác Toàn chuyển thơ (2010)
- (17) *Độc Pháp cú Nam tông* do HT. Thích Trí Quang soạn dịch (2011)
- (18) *423 Lời vàng của Phật* do Thích Nhật Từ dịch thơ (2013)
- (19) *Kinh Pháp cú chú giải* do Thích Phước Thái dịch (2013)
- (20) *Pháp cú tinh hoa* do cư sĩ Huyền Không (Vũ Anh Sương) thi hóa (2015)
- (21) *Pháp cú đối chiếu* của Ānandajoti Bhikkhu do Nguyễn Quốc Bình dịch (2016)

Nhóm Pháp cú Bắc truyền và Tạng truyền:

- (22) *Kinh Pháp cú thí dụ* do Thích Minh Quang dịch (1996)
- (23) *Kinh Pháp cú* (Bắc truyền), Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh dịch (2003)
- (24) *Pháp cú Bắc tông* do HT. Thích Trí Quang soạn dịch (2011)
- (25) *Kinh Pháp cú* (Hán tạng) do HT. Thích Nhất Hạnh dịch giải, lấy tựa đề “Kết một tràng hoa” gồm 39 phẩm với 759 bài kệ (2016)
- (26) *Kinh Pháp cú thí dụ* do Thích Thiện Thuận và Thích Nguyên Trang dịch (2017)
- (27) *Kinh Pháp cú* (Hán truyền) do Thích Nguyên Hùng và Thích Đồng Ngộ dịch gồm 39 phẩm, 759 bài kệ (2019)

(28) *Kinh Pháp cú Tây Tạng* do cư sĩ Nguyên Giác dịch từ bản tiếng Anh *Udānavarga*, có 33 phẩm, 1.100 bài kệ (2019)

(29) *Kinh Pháp cú thí dụ* gồm 12 phẩm do cư sĩ Nguyên Thuận dịch (2019)

(30) *Kinh Pháp cú* do cư sĩ Đào Nguyên dịch (2020)

Trong các bản dịch tiếng Việt nêu trên, bản dịch của HT. Thích Minh Châu dựa vào ấn bản *Dhammapada* bằng Pāli của Hội Thánh điển Pāli, gồm 26 phẩm với 423 lời vàng của Phật, được xem là ấn bản trung thành với nguyên tác Pāli, là ấn bản thông dụng nhất và được sử dụng phổ biến nhất tại Việt Nam hiện nay.

4. Về nội dung

Có thể nói, toàn bộ các lời dạy cao quý về Chân lý (*Dhamma*) và Đạo đức (*Vinaya*) được đức Phật khám phá và truyền bá trong 45 năm đều được chọn lọc cô đọng trong 423 câu lời vàng này, phân thành 26 chủ đề hay phẩm (*vagga*, 品, *chapter*). Mỗi chủ đề gồm nhiều bài kệ có cùng tư tưởng và nội dung, đề cập đến các khía cạnh chân lý và các giá trị cao quý mà người đọc có thể học và ứng dụng trong cuộc sống, mang lại hạnh phúc và bình an cho bản thân, gia đình, xã hội, bây giờ và tại đây.

1. Phẩm Song yếu (*Yamakavagga*, 雙要品) (*Dh.* kệ 1-20)
2. Phẩm Không phóng dật (*Appamādavagga*, 不放逸品) (*Dh.* kệ 21-32)
3. Phẩm Tâm (*Cittavagga*, 心品) (*Dh.* kệ 33-43)
4. Phẩm Hoa (*Pupphavagga*, 花品) (*Dh.* kệ 44-59)
5. Phẩm Ngu (*Bālavagga*, 無知者品) (*Dh.* kệ 60-75)
6. Phẩm Hiền trí (*Paṇḍitavagga*, 賢智者品) (*Dh.* kệ 76-89)
7. Phẩm A-la-hán (*Arahantavagga*, 阿羅漢品) (*Dh.* kệ 90-99)
8. Phẩm Ngàn (*Sahassavagga*, 千品) (*Dh.* kệ 100-115)
9. Phẩm Ác (*Pāpavagga*, 惡品) (*Dh.* kệ 116-128)
10. Phẩm Hình phạt (*Dāḍavagga*, 杖品) (*Dh.* kệ 129-145)
11. Phẩm Già (*Jarāvagga*, 老品) (*Dh.* kệ 146-156)
12. Phẩm Tự ngã (*Attavagga*, 自我品) (*Dh.* kệ 157-166)
13. Phẩm Thế gian (*Lokavagga*, 世間品) (*Dh.* kệ 167-178)
14. Phẩm Phật-đà (*Buddhavagga*, 已覺者品) (*Dh.* kệ 179-196)
15. Phẩm An lạc (*Sukhavagga*, 樂品) (*Dh.* kệ 197-208)
16. Phẩm Hỷ ái (*Piyavagga*, 可愛品) (*Dh.* kệ 209-220)
17. Phẩm Phẫn nộ (*Kodhavagga*, 憤怒品) (*Dh.* kệ 221-234)
18. Phẩm Cấu uế (*Malavagga*, 垢品) (*Dh.* kệ 235-255)
19. Phẩm Pháp trụ (*Dhammatthavagga*, 存續於法品) (*Dh.* kệ 256-272)
20. Phẩm Đạo (*Maggavagga*, 道品) (*Dh.* kệ 273-289)
21. Phẩm Tạp lục (*Pakīṇnakavagga*, 散漫品) (*Dh.* kệ 290-305)

22. Phẩm Địa ngục (*Nirayavagga*, 地獄品) (*Dh.* kệ 306-319)
23. Phẩm Voi (*Nāgavagga*, 象品) (*Dh.* kệ 320-333)
24. Phẩm Tham ái (*Taṇhāvagga*, 渴愛品) (*Dh.* kệ 334-359)
25. Phẩm Tỷ-kheo (*Bhikkhuvagga*, 比丘品) (*Dh.* kệ 360-382)
26. Phẩm Bà-la-môn (*Brāhmaṇavagga*, 婆羅門品) (*Dh.* kệ 383-423)

Kinh Pháp cú đề cập đến thế giới quan, nhân sinh quan, xã hội quan, đạo đức quan và giải thoát quan của đức Phật.

Về thế giới quan, đức Phật chủ trương không có nguyên nhân khởi thủy của sự sống và mọi sự vật hiện tượng, dù đó là duy thần, duy vật hay duy tâm. Thế giới là một tương quan đa chiều, tương tác và tương thuộc.

Về nhân sinh quan, đức Phật cho rằng con người là trung tâm của vũ trụ, con người là gốc của các hoạt động nhân văn, đạo đức và xã hội. Con người quan trọng hơn Thượng đế và thần linh.

Về xã hội quan, đức Phật chủ trương công bằng xã hội, dân chủ, nhân quyền, bình đẳng giới, nhằm góp phần thiết lập một xã hội hòa bình, thịnh vượng và phát triển.

Về đạo đức quan, Phật giáo đề cập đến ba phương diện: Không làm điều phi pháp, làm tất cả việc thiện, giữ tâm trong sáng và cao thượng.

Về giải thoát quan, đức Phật chủ trương giải phóng tất cả nỗi khổ niềm đau của kiếp người bằng cách thừa nhận bế tắc, truy tìm nguyên nhân (tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ), trải nghiệm hạnh phúc Niết-bàn và thực hiện bát chánh đạo (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định).

Mỗi một bài thi kệ trong *Kinh Pháp cú* là một triết lý sống vị nhân sinh, bây giờ và tại đây. Mỗi ngày, dành 10-15 phút đọc các bài thi kệ của đức Phật trong *Kinh Pháp cú*, đọc thật chậm rãi, suy nghĩ nghĩa lý, chiêm nghiệm những lời dạy minh triết của Phật, chúng ta sẽ học được nhiều bài học cao quý trong việc làm chủ cảm xúc và hành vi, nhờ đó làm chủ được vận mệnh.

Mỗi khi có nỗi buồn, lo lắng, căng thẳng, sầu bi, bất hạnh, thất bại, khổ đau, thử thách và trở ngại, hãy đọc *Kinh Pháp cú*. Người đọc sẽ được truyền thêm nghị lực để vượt qua khó khăn, sống lạc quan, tích cực và thăng hoa các giá trị cao quý. Những lúc gặp thuận duyên, thành công, hạnh phúc, đọc *Kinh Pháp cú* sẽ nuôi lớn các đức tính cao quý như từ bi, hoan hỷ, buông xả, vô ngã, vị tha, nhờ đó, chúng ta có thêm năng lượng để tinh tấn vươn đến nhiều thành công to lớn hơn, góp phần làm cho cuộc sống có ý nghĩa hơn.

Mong sao, mỗi gia đình Phật tử đều có *Kinh Pháp cú* trên bàn thờ Phật, mỗi Phật tử đều có *Kinh Pháp cú* trên bàn làm việc của mình. Hãy cùng phát tâm truyền bá *Kinh Pháp cú* đến tất cả mọi người, để ngọn đèn Chánh pháp có thể soi sáng tất cả chúng ta.

5. Vị trí của *Kinh Pháp cú*

Kinh Pháp cú là kinh Phật giáo được dịch ra nhiều ngôn ngữ nhất trên thế giới, được xem là quyển kinh Phật bỏ túi, kinh gối đầu giường của người học Phật, tu Phật và trải nghiệm chân lý Phật. Dù không phải là bài kinh theo dạng pháp hội được thuyết giảng từ đầu chí cuối như phần lớn các bài kinh khác, *Kinh Pháp cú* trong bản Pāli là một tuyển tập 423 bài thi kệ của đức Phật, vốn có xuất xứ và được trích lại từ trong 4 bộ kinh: *Kinh Trường bộ*, *Kinh Trung bộ*, *Kinh Tương ưng bộ* và *Kinh Tăng chi bộ*.

Do có xuất xứ từ 4 bộ kinh quan trọng nhất của Kinh tạng Pāli, *Kinh Pháp cú* được xem là kinh giới thiệu bao quát về triết lý cao siêu của đức Phật bằng ngôn ngữ thi ca giàu chất văn chương, ẩn dụ, ngụ ngôn, mang tính triết lý và giáo dục thực tiễn rất cao.

Nội dung của *Kinh Pháp cú* đã vượt ngoài các tình huống cụ thể. Các thi kệ được Phật thuyết giảng, đáp ứng giải pháp cho nhiều hạng người trong các tình huống khác nhau trong đời sống thực. Đối với giới bình dân, *Kinh Pháp cú* là vị thầy dẫn đường. Đối với giới tri thức, *Kinh Pháp cú* trở thành đối tượng thiền quán và triết học hóa. Đối với người tìm kiếm giải pháp cho các vấn nạn nhân sinh, *Kinh Pháp cú* chính là nguồn cảm hứng và là phương pháp hướng đến mục đích cao quý.

Kinh Pháp cú là tuyển tập 423 bài thi kệ của đức Phật rất chuẩn về niêm luật Pāli cổ, sử dụng loại ngôn ngữ quần chúng, giản dị, gần gũi với đời thường, với nhiều hình ảnh, ẩn dụ sâu sắc, chứa đựng nhiều giá trị nhân văn và đạo đức. Từ các hình ảnh và sự kiện từ cuộc sống thật trong thời đại của Ngài, đức Phật đã làm cho từng “bài thơ danh ngôn” trở nên sinh động, sâu huyền, làm cho người đọc cảm nhận các giá trị nội tinh trong mỗi lần đọc và chiêm nghiệm, sẽ cảm nhận được sự bình an đích thực.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20/2/2021

TT.TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

I. PHẨM SONG YẾU (YAMAKAVAGGA)¹ (Dh. 1)

- | | | |
|----|---|---|
| 1. | Ý dẫn đầu các pháp,
Nếu với ý ô nhiễm,
Khổ não bước theo sau, | Ý làm chủ, ý tạo.
Nói lên hay hành động,
Như xe, chân vật kéo. |
| 2. | Ý dẫn đầu các pháp,
Nếu với ý thanh tịnh,
An lạc bước theo sau, | Ý làm chủ, ý tạo.
Nói lên hay hành động,
Như bóng không rời hình. |
| 3. | “Nó mắng tôi, đánh tôi,
Ai ôm hiềm hận ấy, | Nó thắng tôi, cướp tôi.”
Hận thù không thể nguôi. ² |
| 4. | “Nó mắng tôi, đánh tôi,
Không ôm hiềm hận ấy, | Nó thắng tôi, cướp tôi.”
Hận thù được tự nguôi. |
| 5. | Với hận diệt hận thù,
Không hận diệt hận thù, | Đời này không có được,
Là định luật ngàn thu. |
| 6. | Người khác không hiểu biết,
Chỗ ấy, ai biết được, | Chúng ta đây bị hại,
Tranh luận được lắng êm. ³ |
| 7. | Ai sống nhìn tịnh tướng,
Ăn uống thiếu tiết độ,
Ma uy hiệp kẻ ấy, | Không hộ trì các căn,
Biếng nhác, chẳng tinh cần,
Như cây yếu trước gió. ⁴ |
| 8. | Ai sống quán bất tịnh,
Ăn uống có tiết độ,
Ma không uy hiệp được, | Khéo hộ trì các căn,
Có lòng tin, tinh cần,
Như núi đá trước gió. ⁵ |
| 9. | Ai mặc áo cà-sa, ⁶
Không tự chế, không thật, | Tâm chưa rời uế trước,
Không xứng áo cà-sa. ⁷ |

¹ Tham chiếu: *Netti*. 128; *Pe*. 23, 147; *Vin*. I. 337; *Pháp cú kinh* “Song yếu phẩm” 法句經雙要品 (T.04. 0210.9. 0562a11); *Pháp cú kinh* “Địa ngục phẩm” 法句經地獄品 (T.04. 0210.30. 0570a06); *Pháp cú thí dụ kinh* “Song yếu phẩm” 法句譬喻經雙要品 (T.04. 0211.9. 0582b26); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Phạm chí phẩm” 法集要頌經梵志品 (T.04. 0213.31. 0795b06).

² Xem *M*. III. 152; *Vin*. I. 349; *J*. III. 212; *Xuất diệu kinh* “Phân nộ phẩm” 出曜經忿怒品 (T.04. 0212.15. 0693b19); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Oán gia phẩm” 法集要頌經怨家品 (T.04. 0213.14. 0784a14).

³ Xem *Thag*. v. 275, 498; *J*. III. 211, 488; *Vin*. I. 337.

⁴ Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tương ưng phẩm” 法集要頌經相應品 (T.04. 0213.29. 0792c29).

⁵ Xem *Pe*. 60.

⁶ *P. Kāsāva*, *S. Kāṣāya*, H. 袈裟, cà-sa: Y màu vàng đậm, chỉ cho y phục của tu sĩ Phật giáo.

⁷ Xem *Thag*. v. 969, 970; *J*. II. 198; *V*. 50.

- | | |
|---|--|
| <p>10. Ai rời bỏ uế trước,
Tự chế, sống chơn thật,</p> <p>11. Không chơn tưởng chơn thật,
Chúng không đạt chơn thật,</p> <p>12. Chơn thật biết chơn thật,
Chúng đạt được chơn thật,</p> <p>13. Như ngôi nhà vụng lợp,
Cũng vậy tâm không tu,</p> <p>14. Như ngôi nhà khéo lợp,
Cũng vậy tâm khéo tu,</p> <p>15. Nay sầu, đời sau sầu,
Nó sầu, nó ưu não,</p> <p>16. Nay vui, đời sau vui,
Người ấy vui, an vui,</p> <p>17. Nay than, đời sau than,
Than rằng: “Ta làm ác”,</p> <p>18. Nay sướng, đời sau sướng,
Mừng rằng: “Ta làm thiện”,</p> <p>19. Nếu người nói nhiều kinh,
Như kẻ chăn bò người,</p> <p>20. Dầu nói ít kinh điển,
Từ bỏ tham, sân, si,
Không chấp thủ hai đời,</p> | <p>Giới luật khéo nghiêm trì,
Thật xứng áo cà-sa.⁸</p> <p>Chơn thật thấy không chơn,
Do tà tư, tà hạnh.</p> <p>Không chơn biết không chơn,
Do chánh tư, chánh hạnh.</p> <p>Mưa liền xâm nhập vào,
Tham dục liền xâm nhập.⁹</p> <p>Mưa không xâm nhập vào,
Tham dục không xâm nhập.¹⁰</p> <p>Kẻ ác hai đời sầu,
Thấy nghiệp uế mình làm.¹¹</p> <p>Làm phước hai đời vui,
Thấy nghiệp tịnh mình làm.</p> <p>Kẻ ác hai đời than,
Đọa cõi dữ, than hơn.¹²</p> <p>Làm phước hai đời sướng,
Sanh cõi lành, sướng hơn.</p> <p>Không hành trì, phóng dật,
Không phần Sa-môn hạnh.¹³</p> <p>Nhưng hành pháp, tùy pháp,
Tĩnh giác, tâm giải thoát,
Dự phần Sa-môn hạnh.¹⁴</p> |
|---|--|

⁸ Xem J. II. 198; V. 40.

⁹ Xem *Thag.* v. 133; *Tăng. 增* (T.02. 0125.18.7. 0591b04).

¹⁰ Xem *Thag.* v. 134.

¹¹ Tham chiếu: *Pe. 1*; *Xuất diệu kinh* “Ác hành phẩm” 出曜經惡行品 (T.04. 0212.29. 0741b24).

¹² Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tội chương phẩm” 法集要頌經罪障品 (T.04. 0213.28. 0792a17).

¹³ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Phóng dật phẩm” 出曜經放逸品 (T.04. 0212.5. 0641c17).

¹⁴ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Giới phẩm” 出曜經戒品 (T.04. 0212.7. 0654c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Phóng dật phẩm” 法集要頌經放逸品 (T.04. 0213.4. 0779a01).

II. PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT (*APPAMĀDAVAGGA*) (*Dh. 4*)

- | | | |
|-----|--|---|
| 21. | Không phóng dật đường sông,
Không phóng dật không chết, | Phóng dật là đường chết,
Phóng dật như chết rồi. ¹⁵ |
| 22. | Biết rõ sai biệt ấy,
Hoan hỷ, không phóng dật, | Người trí không phóng dật,
An vui hạnh bậc Thánh. ¹⁶ |
| 23. | Người hằng tu thiền định,
Bậc trí hưởng Niết-bàn, | Thường kiên trì tinh tấn,
Ắt an tịnh vô thượng. |
| 24. | Nỗ lực, giữ chánh niệm,
Tự điều sống theo pháp,
Tiếng lành ngày tăng trưởng. | Tịnh hạnh, hành thận trọng,
Ai sống không phóng dật, |
| 25. | Nỗ lực, không phóng dật,
Bậc trí xây hòn đảo, | Tự điều, khéo chế ngự,
Nước lụt khó ngập tràn. |
| 26. | Họ ngu si thiếu trí,
Người trí không phóng dật, | Chuyên sống đời phóng dật.
Như giữ tài sản quý. ¹⁷ |
| 27. | Chớ sống đời phóng dật,
Không phóng dật, thiền định, | Chớ mê say dục lạc,
Đạt được an lạc lớn. ¹⁸ |
| 28. | Người trí đẹp phóng dật,
Leo lầu cao trí tuệ,
Bậc trí đứng núi cao, | Với hạnh không phóng dật,
Không sầu nhìn khổ sầu,
Nhìn kẻ ngu đất bằng. ¹⁹ |
| 29. | Tĩnh cần giữa phóng dật,
Người trí như ngựa phi, | Tĩnh thức giữa quần mê,
Bỏ sau con ngựa hèn. ²⁰ |
| 30. | Đề-thích không phóng dật,
Không phóng dật được khen, | Đạt ngôi vị Thiên chủ,
Phóng dật thường bị trách. ²¹ |

¹⁵ Tham chiếu: *Netti.* 33, 34; *J. V.* 99; *Pe.* 81; *Pháp cú kinh* “Phóng dật phẩm” 法句經放逸品 (T.04. 0210.10. 0562b19); *Xuất diệu kinh* “Vô phóng dật phẩm” 出曜經無放逸品 (T.04. 0212.4. 0636c29).

¹⁶ Như trên.

¹⁷ Xem *M. II.* 97; *S. I.* 53; *Thag.* v. 866.

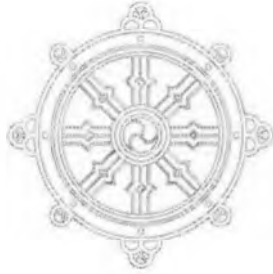
¹⁸ Như trên.

¹⁹ Xem *D. II.* 39; *Miln.* 387.

²⁰ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Tượng dụ phẩm” 法句經象喻品 (T.04. 0210.31. 0570b10); *Xuất diệu kinh* “Mã dụ phẩm” 出曜經馬喻品 (T.04. 0212.20. 0711b12); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Mã dụ phẩm” 法集要頌經馬喻品 (T.04. 0213.19. 0786c03).

²¹ Xem *S. I.* 229, 239; *J. I.* 31.

- | | |
|---|---|
| <p>31. Vui thích không phóng dật,
Bước tới như lửa hừng,</p> | <p>Tỷ-kheo sợ phóng dật,
Thieu kiết sử lớn nhỏ.²²</p> |
| <p>32. Vui thích không phóng dật,
Không thể bị thôi đoạ,</p> | <p>Tỷ-kheo sợ phóng dật,
Nhất định gần Niết-bàn.²³</p> |



²² Xem KS. I. 94f.

²³ Xem A. II. 40; III. 330, 331; IV. 27, 28, 29; It. 45; Miln. 408.

III. PHẨM TÂM (CITTAVAGGA) (Dh. 7)

- | | | |
|-----|--|--|
| 33. | Tâm hoảng hốt, dao động,
Người trí làm tâm thẳng, | Khó hộ trì, khó nhiếp,
Như thợ tên làm tên. ²⁴ |
| 34. | Như cá quăng trên bờ,
Tâm này vùng vẫy mạnh, | Vắt ra ngoài thủy giới,
Hãy đoạn thể lực ma. ²⁵ |
| 35. | Khó nắm giữ, khinh động,
Lành thay điều phục tâm, | Theo các dục quay cuồng,
Tâm điều, an lạc đến. |
| 36. | Tâm tế nhị, khó thấy,
Người trí phòng hộ tâm, | Theo các dục quay cuồng,
Tâm hộ, an lạc đến. |
| 37. | Chạy xa, sống một mình,
Ai điều phục được tâm, | Không thân, ẩn hang sâu, ²⁶
Thoát khỏi ma trói buộc. ²⁷ |
| 38. | Ai tâm không an trú,
Tịnh tín bị rung động, | Không biết Chơn diệu pháp,
Trí tuệ không viên thành. |
| 39. | Tâm không đầy tràn dục,
Đoạn tuyệt mọi thiện ác, | Tâm không hận, công phá,
Kẻ tỉnh không sợ hãi. ²⁸ |
| 40. | Biết thân như đồ gốm,
Chống ma với gương trí, | Trú tâm như thành trì,
Giữ chiến thắng, ²⁹ không tham. ³⁰ |
| 41. | Không bao lâu thân này,
Bị vất bỏ, vô thức, | Sẽ nằm dài trên đất,
Như khúc cây vô dụng. ³¹ |

²⁴ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Tâm ý phẩm” 法句經心意品 (T.04. 0210.11. 0563a02); *Xuất diệu kinh* “Tâm ý phẩm” 出曜經心意品 (T.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hộ tâm phẩm” 法集要頌經護心品 (T.04. 0213.31. 0795b06).

²⁵ Như trên.

²⁶ Trú xứ của thức.

²⁷ Dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

²⁸ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Ác hành phẩm” 出曜經惡行品 (T.04. 0212.29. 0741b24); *Xuất diệu kinh* “Tâm ý phẩm” 出曜經心意品 (T.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tội chương phẩm” 法集要頌經罪障品 (T.04. 0213.28. 0792a17).

²⁹ Tức là quán chiếu và chứng được.

³⁰ Đối với các tầng thiên mới chứng.

³¹ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Vô thường phẩm” 出曜經無常品 (T.04. 0212.1. 0609b22); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hữu vi phẩm” 法集要頌經有為品 (T.04. 0213.1. 0777a02).

42. Kẻ thù hại kẻ thù, Oan gia hại oan gia,
Không bằng tâm hướng tà,³² Gây ác cho tự thân.³³
43. Điều mẹ, cha, bà con, Không có thể làm được,
Tâm hướng chánh làm được, Làm được tốt đẹp hơn.³⁴



³² Hướng về 10 pháp bất thiện như sát sanh...

³³ Xem *Ud.* IV. §3.

³⁴ Tham chiếu: *Pháp cú thí dụ kinh* “Tâm ý phẩm” 法句譬喻經心意品 (T.04. 0211.11. 0584b11).

IV. PHẨM HOA (PUPPHAVAGGA)³⁵ (Dh. 9)

- | | | |
|-----|---|---|
| 44. | Ai chinh phục đất này,
Ai khéo giảng Pháp cú, | Dạ-ma, thiên giới này?
Như người ³⁶ khéo hái hoa? |
| 45. | Hữu học ³⁷ chinh phục đất,
Hữu học giảng Pháp cú, | Dạ-ma, thiên giới này.
Như người khéo hái hoa. |
| 46. | Biết thân như bọt nước,
Bẻ tên hoa của ma, | Ngộ thân là như huyễn,
Vượt tầm mắt thần chết. |
| 47. | Người nhặt các loại hoa, ³⁸
Bị thần chết mang đi, | Ý đắm say, tham nhiễm,
Như lút trôi làng ngủ. ³⁹ |
| 48. | Người nhặt các loại hoa,
Các dục chưa thỏa mãn, | Ý đắm say, tham nhiễm,
Đã bị chết chinh phục. |
| 49. | Như ong đến với hoa,
Che chở hoa, lấy nhụy, | Không hại sắc và hương,
Bậc Thánh đi vào làng. ⁴⁰ |
| 50. | Không nên nhìn lỗi người,
Nên nhìn tự chính mình, | Người làm hay không làm,
Có làm hay không làm. |
| 51. | Như bông hoa tươi đẹp,
Cũng vậy lời khéo nói, | Có sắc nhưng không hương,
Không làm không kết quả. ⁴¹ |
| 52. | Như bông hoa tươi đẹp,
Cũng vậy lời khéo nói, | Có sắc lại thêm hương,
Có làm có kết quả. |
| 53. | Như từ một đồng hoa,
Cũng vậy thân sanh tử, | Nhiều tràng hoa được làm,
Phải làm nhiều việc lành. |

³⁵ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Hoa hương phẩm” 法句經華香品 (T.04. 0210.12. 0563a21); *Pháp cú thí dụ kinh* “Hoa hương phẩm” 法句譬喻經華香品 (T.04. 0211.12. 0584c06); *Xuất diệu kinh* “Hoa phẩm” 出曜經華品 (T.04. 212.19. 0708b28).

³⁶ Chỉ cho thợ làm vòng hoa.

³⁷ Vị chứng quả Dự lưu cho đến A-la-hán đạo.

³⁸ Chỉ cho hoa dục lạc.

³⁹ Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hoa dụ phẩm” 法集要頌經華喻品 (T.04. 0213.18. 0786a02).

⁴⁰ Xem *Netti*. 128, 184.

⁴¹ Xem *Thag*. v. 323f.

- | | |
|--|--|
| <p>54. Hương các loại hoa thơm,
Nhưng hương người đức hạnh,
Chỉ có bậc chân nhân,</p> <p>55. Hoa Chiên-đàn, Già-la,
Giữa những hương hoa ấy,</p> <p>56. Ít giá trị, hương này,
Chỉ hương người đức hạnh,</p> <p>57. Những ai có giới hạnh,
Chánh trí, chơn giải thoát,</p> <p>58. Như giữa đồng rác nhớp,
Chỗ ấy hoa sen nở,</p> <p>59. Cũng vậy giữa quần sanh,
Đệ tử bậc Chánh Giác,</p> | <p>Không ngược bay chiều gió,
Ngược gió khắp tung bay,
Tỏa khắp mọi phương trời.⁴²</p> <p>Hoa Sen, hoa Vũ Quý,
Giới hương là vô thượng.⁴³</p> <p>Hương Già-la, Chiên-đàn,
Tối thượng tỏa thiên giới.</p> <p>Không phóng dật, an trú,
Ác ma không thấy đường.</p> <p>Quảng bỏ trên đường lớn,
Thơm sạch, đẹp ý người.</p> <p>Uế nhiễm, mù, phạm tục,
Sáng ngời với tuệ trí.</p> |
|--|--|



⁴² Tham chiếu: A. I. 226; Miln. 329; *Xuất diệu kinh* “Giới phẩm” 出曜經戒品 (T.04. 0212.7. 0654c18).

⁴³ Tham chiếu: Miln. 329, 333; *Pháp tập yếu tụng kinh* “Trì giới phẩm” 法集要頌經持戒品 (T.04. 0213.6. 0780b16).

V. PHẨM NGU (*BĀLAVAGGA*)⁴⁴ (Dh. 11)

- | | | |
|-----|--|---|
| 60. | Đêm dài cho kẻ thức,
Luân hồi dài kẻ ngu, | Đường dài cho kẻ mệt,
Không biết Chơn diệu pháp. ⁴⁵ |
| 61. | Tìm không được bạn đường,
Thà quyết sống một mình, | Hơn mình hay bằng mình,
Không bè bạn kẻ ngu. |
| 62. | Con tôi, tài sản tôi,
Tự ta, ta không có, | Người ngu sanh ưu não,
Con đâu, tài sản đâu. |
| 63. | Người ngu nghĩ mình ngu,
Người ngu tưởng có trí, | Nhờ vậy thành có trí,
Thật xứng gọi chí ngu. ⁴⁶ |
| 64. | Người ngu dầu trọn đời,
Không biết được Chánh pháp, | Thân cận người có trí,
Như muông với vị canh. ⁴⁷ |
| 65. | Người trí dầu một khắc,
Biết ngay Chơn diệu pháp, | Thân cận người có trí,
Như lưỡi với vị canh. ⁴⁸ |
| 66. | Người ngu si thiếu trí,
Làm các nghiệp không thiện, | Tự ngã thành kẻ thù,
Phải chịu quả đắng cay. ⁴⁹ |
| 67. | Nghiệp làm không chánh thiện,
Mặt nhuốm lệ khóc than, | Làm rồi sanh ăn năn,
Lãnh chịu quả dị thực. ⁵⁰ |
| 68. | Và nghiệp làm chánh thiện,
Hoan hỷ ý, đẹp lòng, | Làm rồi không ăn năn,
Hưởng thọ quả dị thực. ⁵¹ |
| 69. | Người ngu nghĩ là ngọt,
Ác nghiệp chín muối rồi, | Khi ác chưa chín muối,
Người ngu chịu khổ đau. ⁵² |

⁴⁴ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Ngu ám phẩm” 法句經愚闇品 (T.04. 0210.13. 0563b18); *Xuất diệu kinh* “Vô thường phẩm” 出曜經無常品 (T.04. 0212.1. 0609b22); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hữu vi phẩm” 法集要頌經有為品 (T.04. 0213.1. 0777a02).

⁴⁵ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Giáo học phẩm” 法句經教學品 (T.04. 0210.2. 0559b13).

⁴⁶ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Thân phẩm” 出曜經親品 (T.04. 0212.26. 0727b09).

⁴⁷ Tham chiếu: *Pháp cú thí dụ kinh* “Ngu ám phẩm” 法句譬喻經愚闇品 (T.04. 0211.13. 0586a18).

⁴⁸ Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thiện hữu phẩm” 法集要頌經善友品 (T.04. 0213.25. 0789c25).

⁴⁹ Tham chiếu: S. I. 57; *Netti*. 128, 131; *Xuất diệu kinh* “Hành phẩm” 出曜經行品 (T.04. 0212.10. 0668a04); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Nghiệp phẩm” 法集要頌經業品 (T.04. 0213.9. 0781c10).

⁵⁰ Xem S. I. 57; *Netti*. 128, 132.

⁵¹ Tham chiếu: S. I. 57, 131; *Xuất diệu kinh* “Ác hành phẩm” 出曜經惡行品 (T.04. 0212.29. 0741b24).

⁵² Tham chiếu: S. I. 85, 190; *Pháp cú kinh* “Ác hành phẩm” 法句經惡行品 (T.04. 0210.17. 0564c19).

70. Thảng thảng với ngọn cỏ,⁵³
Không bằng phần mười sáu,⁵⁴
Người ngu có ăn uống,
Người hiểu pháp hữu vi.⁵⁵
71. Nghiệp ác đã được làm,
Cháy ngằm theo kẻ ngu,
Nhu sữa không đông ngay,
Nhu lửa, tro che đây.⁵⁶
72. Tự nó chịu bất hạnh,
Vận may bị tổn hại,
Khi danh đến kẻ ngu,
Đầu nó bị nát tan.⁵⁷
73. Ưa danh không tương xứng,
Ưa quyền tại tinh xá,
Muốn ngồi trước Tỷ-kheo,
Muốn mọi người lễ kính.
74. Mong cả hai Tăng, tục,
Trong mọi việc lớn, nhỏ,
Người ngu nghĩ như vậy,
Nghĩ rằng: “Chính ta làm,
Phải theo mệnh lệnh ta.”
Dục và mạn tăng trưởng.⁵⁸
75. Khác thay duyên thế lợi,
Tỷ-kheo, đệ tử Phật,
Chớ ưa thích cung kính,
Khác thay đường Niết-bàn,
Hãy như vậy thắng tri!
Hãy tu hạnh viễn ly!⁵⁹



⁵³ Chỉ cho cỏ kusa.

⁵⁴ Hành trì khổ hạnh của ngoại đạo không bằng 1 phần 16 người hiểu pháp hữu vi.

⁵⁵ Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* “Quảng thuyết phẩm” 法集要頌經廣說品 (T.04. 0213.24. 0789a06).

⁵⁶ Xem *Netti*. 128, 161; *Pe*. 23.

⁵⁷ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Lợi dưỡng phẩm” 法句經利養品 (T.04. 0210.33. 0571b26); *Xuất diệu kinh* “Dục phẩm” 出曜經欲品 (T.04. 0212.2. 0626c27).

⁵⁸ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Lợi dưỡng phẩm” 出曜經利養品 (T.04. 0212.14. 0687b07).

⁵⁹ Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* “Lợi dưỡng phẩm” 法集要頌經利養品 (T.04. 0213.13. 0783c04).

VI. PHẨM HIỀN TRÍ (*PAṆḌITAVAGGA*)⁶⁰ (*Dh.* 13)

- | | | |
|-----|---|---|
| 76. | Nếu thấy bậc Hiền trí,
Như chỉ chỗ chôn vàng,
Thân cận người như vậy, | Chỉ lỗi và khiển trách,
Hãy thân cận người trí,
Chỉ tốt hơn, không xấu. ⁶¹ |
| 77. | Những người hay khuyên dạy,
Được người hiền kính yêu, | Ngăn người khác làm ác,
Bị người ác không thích. ⁶² |
| 78. | Chớ thân với bạn ác,
Hãy thân người bạn lành, | Chớ thân kẻ tiểu nhân,
Hãy thân bậc Thượng nhân. |
| 79. | Pháp hỷ đem an lạc,
Người trí thường hoan hỷ, | Với tâm tư thuần tịnh,
Với pháp bậc Thánh thuyết. ⁶³ |
| 80. | Người trị thủy dẫn nước,
Người thợ mộc uốn gỗ, | Kẻ làm tên nắn tên,
Bậc trí nhiếp tự thân. ⁶⁴ |
| 81. | Như đá tảng kiên cố,
Cũng vậy giữa khen chê, | Không gió nào dao động,
Người trí không dao động. ⁶⁵ |
| 82. | Như hồ nước sâu thẳm,
Cũng vậy nghe Chánh pháp, | Trong sáng, không khuấy đục,
Người trí hưởng tịnh lạc. |
| 83. | Người hiền bỏ tất cả, ⁶⁶
Dầu cảm thọ lạc, khổ, | Người lành không bàn dục,
Bậc trí không vui buồn. |
| 84. | Không vì mình, vì người,
Không tài sản, quốc độ, | Không cầu được con cái,
Không cầu mình thành tựu, |

⁶⁰ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Minh triết phẩm” 法句經明哲品 (T.04. 0210.14. 0563c24); *Xuất diệu kinh* “Ác hành phẩm” 出曜經惡行品 (T.04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tội chương phẩm” 法集要頌經罪障品 (T.04. 0213.28. 0792a17).

⁶¹ Xem *Thag.* v. 993; *MNid.* 444.

⁶² Xem *Thag.* v. 994; *Xuất diệu kinh* “Niệm phẩm” 出曜經念品 (T.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Ai lạc phẩm” 法集要頌經愛樂品 (T.04. 0213.5. 0779c23).

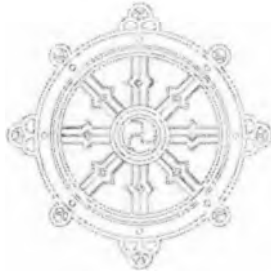
⁶³ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Lạc phẩm” 出曜經樂品 (T.04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Lạc phẩm” 法集要頌經樂品 (T.04. 0213.30. 0794a16).

⁶⁴ Xem *M.* II. 97; *Dh.* v. 145; *Thag.* v. 19, 877.

⁶⁵ Tham chiếu: *Vin.* I. 185; *Thag.* v. 632; 643, 866; *Miln.* 386; *Xuất diệu kinh* “Thùy phẩm” 出曜經水品 (T.04. 0212.18. 0706c07); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thùy dụ phẩm” 法集要頌經水喻品 (T.04. 0213.17. 0785c02).

⁶⁶ Tức chỉ cho bỏ các dục.

- | | | |
|-----|--|---|
| | Với việc làm phi pháp,
Có trí tuệ đúng pháp. | Vị ấy thật trì giới, |
| 85. | Ít người giữa nhân loại,
Còn số người còn lại, | Đến được bờ bên kia,
Xuôi ngược chạy bờ này. ⁶⁷ |
| 86. | Những ai hành trì pháp,
Sẽ đến bờ bên kia, | Theo Chánh pháp khéo dạy,
Vượt ma lực khó thoát. |
| 87. | Người trí bỏ pháp đen,
Bỏ nhà, sống không nhà, | Tu tập theo pháp trắng,
Sống viễn ly khổ, lạc. ⁶⁸ |
| 88. | Hãy cầu vui Niết-bàn,
Người trí tự rửa sạch, | Bỏ dục, không sở hữu,
Cầu uế từ nội tâm. ⁶⁹ |
| 89. | Những ai với chánh tâm,
Từ bỏ mọi ái nhiễm,
Không lậu hoặc, sáng chói, | Khéo tu tập giác chi,
Hoan hỷ không chấp thủ,
Sống tịch tịnh ở đời. ⁷⁰ |



⁶⁷ Câu kệ 85-89, xem S. V. 24, 81; A. V. 232, 252.

⁶⁸ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Tập phẩm” 出曜經雜品 (T.04. 0212.17. 0702b08); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thanh tịnh phẩm” 法集要頌經清淨品 (T.04. 0213.16. 0785a15).

⁶⁹ Xem S. V. 24, 81; A. V. 232f, 252f.

⁷⁰ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Tâm ý phẩm” 出曜經心意品 (T.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hộ tâm phẩm” 法集要頌經護心品 (T.04. 0213.31. 0795b06).

VII. PHẨM A-LA-HÁN (*ARAHANTAVAGGA*)⁷¹ (*Dh.* 14)

- | | | |
|-----|--|---|
| 90. | Đích đã đến, không sầu,
Đoạn trừ mọi buộc ràng, | Giải thoát ngoài tất cả,
Vị ấy không nhiệt nảo. |
| 91. | Tự sách tấn, chánh niệm,
Như ngỗng trời rời ao, | Không thích cư xá nào,
Bỏ sau mọi trú ẩn. ⁷² |
| 92. | Tài sản không chất chứa,
Tự tại trong hành xứ,
Như chim giữa hư không, | Ăn uống biết liễu tri,
Không, vô tướng, giải thoát,
Hướng chúng đi khó tìm. ⁷³ |
| 93. | Ai lậu hoặc đoạn sạch,
Tự tại trong hành xứ,
Như chim giữa hư không, | Ăn uống không tham đắm,
Không, vô tướng, giải thoát,
Dấu chân thật khó tìm. ⁷⁴ |
| 94. | Ai nhiếp phục các căn,
Mạn trừ, lậu hoặc dứt, | Như đánh xe điều ngự,
Người vậy, chư thiên mến. ⁷⁵ |
| 95. | Như đất không hiềm hận,
Như hồ không bùn nhơ, | Như cột trụ kiên trì,
Không luân hồi, vị ấy. ⁷⁶ |
| 96. | Người tâm ý an tịnh,
Chánh trí, chơn giải thoát, | Lời an, nghiệp cũng an,
Tịnh lạc là vị ấy. ⁷⁷ |
| 97. | Không tin, ⁷⁸ hiểu vô vi,
Cơ hội tận, xả ly, | Người cắt mọi hệ lụy,
Vị ấy thật tối thượng. ⁷⁹ |

⁷¹ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “La-hán phẩm” 法句經羅漢品 (T.04. 0210.15. 0564a28).

⁷² Xem *Thag.* v. 92.

⁷³ Tham chiếu: *Thag.* v. 92; *S. V.* 24, 81; *Xuất diệu kinh* “Song yếu phẩm” 出曜經雙要品 (T.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tương ưng phẩm” 法集要頌經相應品 (T.04. 0213.29. 0792c29).

⁷⁴ Như trên.

⁷⁵ Xem *Thag.* v. 205; *Netti.* 128, 162; *Pe.* 23; *Pháp cú kinh* “Tượng dụ phẩm” 法句經象喻品 (T.04. 0210.31. 0570b10); *Xuất diệu kinh* “Mã dụ phẩm” 出曜經馬喻品 (T.04. 0212.20. 0711b12); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Mã dụ phẩm” 法集要頌經馬喻品 (T.04. 0213.19. 0786c03).

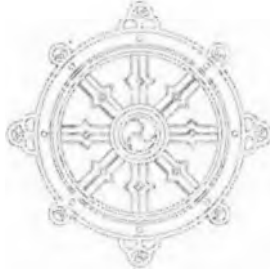
⁷⁶ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Nê-hoàn phẩm” 法句經泥洹品 (T.04. 0210.36. 0573a23); *Xuất diệu kinh* “Thủy phẩm” 出曜經水品 (T.04. 0212.18. 0706c07); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thủy dụ phẩm” 法集要頌經水喻品 (T.04. 0213.17. 0785c02).

⁷⁷ Tham chiếu: *S. I.* 347; *Thag.* v. 441; *Pháp cú thí dụ kinh* “La-hán phẩm” 法句譬喻經羅漢品 (T.04. 0211.15. 0588b10).

⁷⁸ Vị A-la-hán tự chứng biết, không tin ai làm cho giác ngộ.

⁷⁹ Xem *MNid.* 209.

- | | |
|---|--|
| <p>98. Làng mạc hay rừng núi,
La-hán trú chỗ nào,</p> <p>99. Khả ái thay núi rừng,
Vị ly tham ưa thích,</p> | <p>Thung lũng hay đồi cao,
Đất ấy thật khả ái.⁸⁰</p> <p>Chỗ người phạm không ưa,
Vì không tìm dục lạc.⁸¹</p> |
|---|--|



⁸⁰ Xem S. I. 233, 499; A. I. 281; *Thag.* v. 991; J. III. 169, 229.

⁸¹ Xem *Thag.* v. 992.

VIII. PHẨM NGÀN (*SAHASSAVAGGA*)⁸² (*Dh. 15*)

- | | | |
|------|--|--|
| 100. | Dầu nói ngàn ngàn lời,
Tốt hơn một câu nghĩa, | Nhưng không gì lợi ích,
Nghe xong được tịnh lạc. ⁸³ |
| 101. | Dầu nói ngàn câu kệ,
Tốt hơn nói một câu, | Nhưng không gì lợi ích,
Nghe xong được tịnh lạc. |
| 102. | Dầu nói trăm câu kệ,
Tốt hơn một câu pháp, | Nhưng không gì lợi ích,
Nghe xong được tịnh lạc. |
| 103. | Dầu tại bãi chiến trường,
Tự thắng mình tốt hơn, | Thắng ngàn ngàn quân địch,
Thật chiến thắng tối thượng. ⁸⁴ |
| 104. | Tự thắng tốt đẹp hơn,
Người khéo điều phục mình, | Hơn chiến thắng người khác,
Thường sống tự chế ngự. ⁸⁵ |
| 105. | Dầu thiên thần, thất-bà,
Không ai chiến thắng nổi, | Dầu Ma vương, Phạm thiên,
Người tự thắng như vậy. ⁸⁶ |
| 106. | Tháng tháng bỏ ngàn vàng,
Chẳng bằng trong giây lát,
Cúng dường vậy tốt hơn, | Tế tự cả trăm năm,
Cúng dường bậc tự tu,
Hơn trăm năm tế tự. |
| 107. | Dầu trải một trăm năm,
Chẳng bằng trong giây lát,
Cúng dường vậy tốt hơn, | Thờ lửa tại rừng sâu,
Cúng dường bậc tự tu,
Hơn trăm năm tế tự. |
| 108. | Suốt năm cúng tế vật,
Không bằng một phần tư, | Đề cầu phước ở đời,
Kính lễ bậc chánh trực. |
| 109. | Thường tôn trọng, kính lễ,
Bốn pháp được tăng trưởng: | Bậc kỳ lão trưởng thượng,
Thọ, sắc, lạc, sức mạnh. ⁸⁷ |

⁸² Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Thuật thiên phẩm” 法句經述千品 (T.04. 0210.16. 0564b17); *Pháp cú thí dụ kinh* “Thuật thiên phẩm” 法句譬喻經述千品 (T.04. 0211.16. 0588c28); *Xuất diệu kinh* “Quảng diễn phẩm” 出曜經廣演品 (T.04. 0212.25. 0724c22); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Quảng thuyết phẩm” 法集要頌經廣說品 (T.04. 0213.24. 0789a06).

⁸³ Câu kệ 100-15, xem *Mhvu. III. 434ff.* Tham chiếu: *Tăng. 增* (T.02. 0125.31.11. 0673b01).

⁸⁴ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Ngã phẩm” 出曜經我品 (T.04. 0212.24. 0722b28); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Dĩ thân phẩm” 法集要頌經已身品 (T.04. 0213.23. 0788b19).

⁸⁵ Như trên.

⁸⁶ Như trên.

⁸⁷ Xem *Sn. v. 325.*

- | | | |
|------|--|---|
| 110. | Dầu sống một trăm năm,
Tốt hơn sống một ngày, | Ác giới, không thiên định,
Trì giới, tu thiên định. |
| 111. | Ai sống một trăm năm,
Tốt hơn sống một ngày, | Ác tuệ, không thiên định,
Có tuệ, tu thiên định. |
| 112. | Ai sống một trăm năm,
Tốt hơn sống một ngày, | Lười nhác, không tinh tấn,
Tinh tấn tận sức mình. ⁸⁸ |
| 113. | Ai sống một trăm năm,
Tốt hơn sống một ngày, | Không thấy pháp sinh diệt,
Thấy được pháp sinh diệt. ⁸⁹ |
| 114. | Ai sống một trăm năm,
Tốt hơn sống một ngày, | Không thấy câu bất tử,
Thấy được câu bất tử. |
| 115. | Ai sống một trăm năm,
Tốt hơn sống một ngày, | Không thấy pháp tối thượng,
Thấy được pháp tối thượng. |



⁸⁸ Xem *Ap.* II. 576.

⁸⁹ Xem *Ap.* II. 564.

IX. PHẨM ÁC (*PĀPAVAGGA*)⁹⁰ (*Dh.* 17)

- | | | |
|------|---|---|
| 116. | Hãy gấp làm điều lành,
Ai chậm làm việc lành, | Ngăn tâm làm điều ác,
Ý ưa thích việc ác. ⁹¹ |
| 117. | Nếu người làm điều ác,
Chớ ước muốn điều ác, | Chớ tiếp tục làm thêm,
Chứa ác tất chịu khổ. ⁹² |
| 118. | Nếu người làm điều thiện,
Hãy ước muốn điều thiện, | Nên tiếp tục làm thêm,
Chứa thiện được an lạc. ⁹³ |
| 119. | Người ác thấy là hiền,
Khi ác nghiệp chín muồi, | Khi ác chưa chín muồi,
Người ác mới thấy ác. |
| 120. | Người hiền thấy là ác,
Khi thiện được chín muồi, | Khi thiện chưa chín muồi,
Người hiền thấy là thiện. |
| 121. | Chớ chê khinh điều ác,
Như nước nhỏ từng giọt,
Người ngu chứa đầy ác, | Cho rằng chưa đến mình,
Rồi bình cũng đầy tràn,
Do chất chứa dần dần. ⁹⁴ |
| 122. | Chớ chê khinh điều thiện,
Như nước nhỏ từng giọt,
Người trí chứa đầy thiện, | Cho rằng chưa đến mình,
Rồi bình cũng đầy tràn,
Do chất chứa dần dần. |
| 123. | Ít bạn đường, nhiều tiền,
Muốn sống tránh thuốc độc, | Người buôn tránh đường hiểm,
Hãy tránh ác như vậy. ⁹⁵ |
| 124. | Bàn tay không thương tích,
Không thương tích tránh độc, | Có thể cầm thuốc độc,
Không làm không có ác. |
| 125. | Hại người không ác tâm,
Tội ác đến kẻ ngu, | Người thanh tịnh, không uế,
Như ngược gió tung bụi. ⁹⁶ |

⁹⁰ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Ác hành phẩm” 法句經惡行品 (T.04. 0210.17. 0564c19); *Xuất diệu kinh* “Ác hành phẩm” 出曜經惡行品 (T.04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tội chương phẩm” 法集要頌經罪障品 (T.04. 0213.28. 0792a17).

⁹¹ Xem J. IV. 490.

⁹² Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Hành phẩm” 出曜經行品 (T.04. 0212.10. 0668a04).

⁹³ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Ngu ám phẩm” 法句經愚闇品 (T.04. 0210.13. 0563b18).

⁹⁴ Tham chiếu: J. III. 169; *Xuất diệu kinh* “Thủy phẩm” 出曜經水品 (T.04. 0212.18. 0706c07); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thủy dụ phẩm” 法集要頌經水喻品 (T.04. 0213.17. 0785c02).

⁹⁵ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Thế tục phẩm” 法句經世俗品 (T.04. 0210.21. 0566a19); *Pháp cú thí dụ kinh* “Ái dục phẩm” 法句譬喻經愛欲品 (T.04. 0211.32. 0600c22).

⁹⁶ Xem S. I. 13, 164; Sn. v. 662; J. III. 203.

- | | |
|--|---|
| <p>126. Một số sinh bào thai,
Người thiện lên cõi trời,</p> <p>127. Không trên trời, giữa biển,
Không chỗ nào trên đời,</p> <p>128. Không trên trời, giữa biển,
Không chỗ nào trên đời,</p> | <p>Kẻ ác sinh địa ngục,
Vô lậu chứng Niết-bàn.⁹⁷</p> <p>Không lánh vào động núi,
Trốn được quả ác nghiệp.⁹⁸</p> <p>Không lánh vào động núi,
Trốn khỏi tay thần chết.⁹⁹</p> |
|--|---|



⁹⁷ Xem *Mhyu.* II. 424; *Xuất diệu kinh* “Vô thường phẩm” 出曜經無常品 (T.04. 0212.1. 0609b22); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hữu vi phẩm” 法集要頌經有為品 (T.04. 0213.1. 0777a02).

⁹⁸ Câu kệ 127-28, xem *Miln.* 150; *Divy.* 532. Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* “Nghiệp phẩm” 法集要頌經業品 (T.04. 0213.9. 0781c10).

⁹⁹ Tham chiếu: *Biệt Tạp.* 別雜 (T.02. 0100.54. 0392a26); *Tăng.* 增 (T.02. 0125.31.4. 0668b14).

X. PHẨM HÌNH PHẠT (*DANḌAVAGGA*)¹⁰⁰ (*Dh.* 19)

- | | |
|---|---|
| 129. Mọi người sợ hình phạt,
Lấy mình làm ví dụ, | Mọi người sợ tử vong,
Không giết, không bảo giết. ¹⁰¹ |
| 130. Mọi người sợ hình phạt,
Lấy mình làm ví dụ, | Mọi người thích sống còn,
Không giết, không bảo giết. ¹⁰² |
| 131. Chúng sanh cầu an lạc,
Để tìm lạc cho mình, | Ai dùng trượng hại người
Đời sau không được lạc. ¹⁰³ |
| 132. Chúng sanh cầu an lạc,
Để tìm lạc cho mình, | Không dùng trượng hại người,
Đời sau được hưởng lạc. ¹⁰⁴ |
| 133. Chớ nói lời ác độc,
Khổ thay lời phẫn nộ, | Nói ác, bị nói lại,
Đao trượng phản chạm mình. ¹⁰⁵ |
| 134. Nếu tự mình yên lặng,
Người đã chứng Niết-bàn, | Như chiếc chuông bị bể,
Người không còn phẫn nộ. ¹⁰⁶ |
| 135. Với gậy, người chăn bò,
Cũng vậy già và chết, | Lùa bò ra bãi cỏ,
Lùa người đến mạng chung. |
| 136. Người ngu làm điều ác,
Do tự nghiệp, người ngu, | Không ý thức việc làm,
Bị nung nấu như lửa. ¹⁰⁷ |
| 137. Dùng trượng phạt không trượng,
Trong mười loại khổ đau, | Làm ác người không ác,
Chịu gấp một loại khổ. |
| 138. Hoặc khổ thọ khốc liệt,
Hoặc thọ bệnh kịch liệt, | Thân thể bị thương vong,
Hay loạn ý tán tâm. ¹⁰⁸ |

¹⁰⁰ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Đao trượng phẩm” 法句經刀杖品 (T.04. 0210.18. 0565a29); *Xuất diệu kinh* “Niệm phẩm” 出曜經念品 (T.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Ái lạc phẩm” 法集要頌經愛樂品 (T.04. 0213.5. 0779c23).

¹⁰¹ Xem *Dh.* v. 130; *Sn.* v. 710; *Miln.* 146.

¹⁰² Xem *Dh.* v. 129; *Ud.* 11.

¹⁰³ Tham chiếu: *Ud.* 11; *Netti.* 33, 128, 130; *Xuất diệu kinh* “Lạc phẩm” 出曜經樂品 (T.04. 0212.31. 0753a10).

¹⁰⁴ Xem *Ud.* 11; *Netti.* 134.

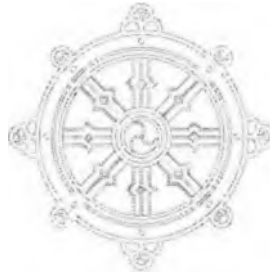
¹⁰⁵ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Nê-hoàn phẩm” 出曜經泥洹品 (T.04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Viên tịch phẩm” 法集要頌經圓寂品 (T.04. 0213.26. 0790b16).

¹⁰⁶ Như trên.

¹⁰⁷ Xem *Thag.* v. 146.

¹⁰⁸ Xem *M.* I. 237.

- | | |
|---|---|
| <p>139. Hoặc tai họa từ vua,
Bà con phải ly tán,</p> <p>140. Hoặc phòng ốc nhà cửa,
Khi thân hoại mạng chung,</p> <p>141. Không phải sống lỗi thê,
Tuyệt thực, lăn trên đất,
Làm con người được sạch,</p> <p>142. Ai sống tự trang sức,
Sống kiên trì Phạm hạnh,
Vị ấy là Phạm chí,</p> <p>143. Thật khó tìm ở đời,
Biết tránh né chỉ trích,</p> <p>144. Như ngựa hiền chặm roi,
Vớ tén, giới, tinh tấn,
Minh hạnh đủ, chánh niệm,</p> <p>145. Người trị thủy dẫn nước,
Người thợ mộc uốn ván,</p> | <p>Hay bị vu trọng tội,
Tài sản bị nát tan.</p> <p>Bị hỏa tai thiêu đốt,
Ác tuệ sanh địa ngục.¹⁰⁹</p> <p>Bện tóc, tro trét mình,
Sống nhóp, siêng ngồi xỏm,
Nếu không trừ nghi hoặc.¹¹⁰</p> <p>Nhưng an tịnh, nhiếp phục,
Không hại mọi sinh linh,
Hay Sa-môn, khát sĩ.¹¹¹</p> <p>Người biết thẹn, tự chế,
Như ngựa hiền tránh roi.¹¹²</p> <p>Hãy nhiệt tâm, hăng hái,
Thiền định cùng trạch pháp,
Đoạn khổ này vô lượng.¹¹³</p> <p>Kẻ làm tên nắn tên,
Bạc tự điều điều thân.¹¹⁴</p> |
|---|---|



¹⁰⁹ Xem A. III. 204; It. 24, 54.

¹¹⁰ Tham chiếu: Sn. v. 249; *Xuất diệu kinh* “Phạm chí phẩm” 出曜經梵志品 (T.04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Phạm chí phẩm” 法集要頌經梵志品 (T.04. 0213.33. 0798a01).

¹¹¹ Xem Dh. v. 405; Sn. v. 35; Divy. 339, 142; Mhvu. III. 412.

¹¹² Tham chiếu: S. I. 16; *Xuất diệu kinh* “Mã dụ phẩm” 出曜經馬喻品 (T.04. 0212.20. 0711b12); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Mã dụ phẩm” 法集要頌經馬喻品 (T.04. 0213.19. 0786c03).

¹¹³ Như trên.

¹¹⁴ Xem M. II. 97; Dh. v. 80; Thag. v. 19, 877.

XI. PHẨM GIÀ (*JARĀVAGGA*)¹¹⁵ (*Dh. 22*)

- | | | |
|------|--|---|
| 146. | Cười gì, hân hoan gì,
Bị tối tăm bao trùm, | Khi đời mãi bị thiêu,
Sao không tìm ngọn đèn? ¹¹⁶ |
| 147. | Hãy xem bong bóng đẹp,
Bệnh hoạn, nhiều suy tư, | Chỗ chất chứa vết thương,
Thật không gì trường cửu! ¹¹⁷ |
| 148. | Sắc này bị suy già,
Nhóm bất tịnh, đổ vỡ, | Ồ tật bệnh, mỏng manh,
Chết, chấm dứt mạng sống. ¹¹⁸ |
| 149. | Như trái bầu mùa thu,
Nhóm xương trắng bồ câu, | Bị vát bỏ quăng đi,
Thấy chúng còn vui gì! ¹¹⁹ |
| 150. | Thành này làm bằng xương,
Ở đây già và chết, | Quét tô bằng thịt máu,
Mạn, lừa đảo chất chứa. ¹²⁰ |
| 151. | Xe vua đẹp cũng già,
Pháp bậc thiện không già,
Nói lên cho bậc thiện. ¹²¹ | Thân này rồi sẽ già,
Như vậy bậc Chí Thiện, |
| 152. | Người ít nghe, kém học,
Thịt nó tuy lớn lên, | Lớn già như trâu đực,
Nhưng tuệ không tăng trưởng. ¹²² |
| 153. | Lang thang bao kiếp sống,
Người xây dựng nhà này, | Ta tìm nhưng chẳng gặp,
Khổ thay phải tái sanh! ¹²³ |

¹¹⁵ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Lão mao phẩm” 法句經老耄品 (T.04. 0210.19. 0565b25); *Pháp cú thí dụ kinh* “Lão mao phẩm” 法句譬喻經老耄品 (T.04. 0211.19. 0592b15); *Xuất diệu kinh* “Vô thường phẩm” 出曜經無常品 (T.04. 0212.1. 0609b22); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hữu vi phẩm” 法集要頌經有為品 (T.04. 0213.1. 0777a02).

¹¹⁶ Xem *Mhvu.* III. 376.

¹¹⁷ Tham chiếu: *M.* II. 54; *Thag.* v. 769, 1160; *Xuất diệu kinh* “Quán phẩm” 出曜經觀品 (T.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Quán sát phẩm” 法集要頌經觀察品 (T.04. 0213.27. 0791b03).

¹¹⁸ Xem *S.* I. 97.

¹¹⁹ Xem *Divy.* 561.

¹²⁰ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Tập phẩm” 出曜經雜品 (T.04. 0212.17. 0702b08); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thanh tịnh phẩm” 法集要頌經清淨品 (T.04. 0213.16. 0785a15).

¹²¹ Xem *S.* I. 71; III. 163; *J.* V. 460, 483, 537.

¹²² Tham chiếu: *Thag.* v. 1018; *Pháp cú thí dụ kinh* “Quảng diễn phẩm” 法句譬喻經廣衍品 (T.04. 0211.29. 0598a24).

¹²³ Câu kệ 153-54, xem *Thag.* v. 183f.; *Thīg.* v. 163.

- | | |
|---|--|
| <p>154. Ôi! Người làm nhà kia,¹²⁴
 Người không làm nhà nữa,
 Kèo cột¹²⁶ người bị tan,
 Tham ái thấy tiêu vong.¹²⁷</p> | <p>Nay Ta đã thấy người,
 Đòn tay¹²⁵ người bị gãy,
 Tâm Ta đạt tịch diệt,</p> |
| <p>155. Lúc trẻ không Phạm hạnh,
 Như cò già bên ao,</p> | <p>Không tìm kiếm bạc tiền,
 Ủ rữ, không tôm cá.¹²⁸</p> |
| <p>156. Lúc trẻ không Phạm hạnh,
 Như cây cung bị gãy,</p> | <p>Không tìm kiếm bạc tiền,
 Thở than những ngày qua.</p> |



¹²⁴ Chỉ cho “tham ái.”

¹²⁵ Chỉ cho “thân.”

¹²⁶ Chỉ cho “phiền não.”

¹²⁷ Tham chiếu: *Thag.* v. 183; *Xuất diệu kinh* “Tâm ý phẩm” 出曜經心意品 (T.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hộ tâm phẩm” 法集要頌經護心品 (T.04. 0213.31. 0795b06).

¹²⁸ Xem *Pe.* 1.

XII. PHẨM TỰ NGÃ (ATTAVAGGA)¹²⁹ (Dh. 24)

- | | | |
|------|--|---|
| 157. | Nếu biết yêu tự ngã,
Người trí trong ba canh, | Phải khéo bảo vệ mình,
Phải luôn luôn tỉnh thức. |
| 158. | Trước hết tự đặt mình,
Sau mới giáo hóa người, | Vào những gì thích đáng,
Người trí khỏi bị nhiễm. ¹³⁰ |
| 159. | Hãy tự làm cho mình,
Khéo tự điều, điều người, | Như điều mình dạy người,
Khó thay tự điều phục! ¹³¹ |
| 160. | Tự mình y chỉ mình, ¹³²
Nhờ khéo điều phục mình, | Nào có y chỉ khác,
Được y chỉ khó được. |
| 161. | Điều ác tự mình làm,
Nghiền nát kẻ ngu si, | Tự mình sanh, mình tạo,
Như kim cương, ngọc báu. ¹³³ |
| 162. | Phá giới quá trầm trọng,
Gieo hại cho tự thân, | Như dây leo bám cây, ¹³⁴
Như kẻ thù mong ước. ¹³⁵ |
| 163. | Dễ làm các điều ác,
Còn việc lành, việc tốt, | Dễ làm tự hại mình,
Thật tối thượng, khó làm! |
| 164. | Kẻ ngu si miệt thị,
Bậc Thánh, bậc Chánh mạng,
Như quả loại cây lau, | Giáo pháp bậc La-hán,
Chính do ác kiến này,
Mang quả tự hoại diệt. ¹³⁶ |

¹²⁹ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Ái thân phẩm” 法句經愛身品 (T.04. 0210.20. 0565c19); *Pháp cú thí dụ kinh* “Ái thân phẩm” 法句譬喻經愛身品 (T.04. 0211.20. 0593b02); *Xuất diệu kinh* “Niệm phẩm” 出曜經念品 (T.04. 0212.6. 0649a06).

¹³⁰ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Ngã phẩm” 出曜經我品 (T.04. 0212.24. 0722b28); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Dĩ thân phẩm” 法集要頌經已身品 (T.04. 0213.23. 0788b19).

¹³¹ Như trên.

¹³² Xem Dh. v. 380.

¹³³ Câu kệ 161-62, xem *Netti*. 128, 183.

¹³⁴ Chỉ cho cây sālā.

¹³⁵ Tham chiếu: *Netti*. 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (Sự hình thành giáo pháp); *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (T.04. 0212.12. 0678a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Sa-môn phẩm” 法集要頌經沙門品 (T.04. 0213.11. 0782c02).

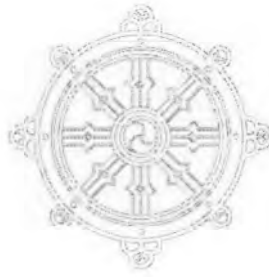
¹³⁶ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Phi báng phẩm” 出曜經誹謗品 (T.04. 0212.9. 0663c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Ngũ ngôn phẩm” 法集要頌經語言品 (T.04. 0213.9. 0781b10).

165. Tự mình làm điều ác,
Tự mình không làm ác,
Tịnh, không tịnh tự mình,

166. Dầu lợi người bao nhiêu,
Nhờ thắng trí tư lợi,

Tự mình làm nhiễm ô,
Tự mình làm thanh tịnh,
Không ai thanh tịnh ai.¹³⁷

Chớ quên phần tư lợi,
Hãy chuyên tâm lợi mình.



¹³⁷ Xem *MNid.* 22; *Kv.* 524, 526.

XIII. PHẨM THỂ GIAN (*LOKAVAGGA*)¹³⁸ (*Dh. 25*)

- | | | |
|------|--|--|
| 167. | Chớ theo pháp hạ liệt,
Chớ tin theo tà kiến, | Chớ sống mặc, buông lung,
Chớ tăng trưởng tục trần. |
| 168. | Nỗ lực, chớ phóng dật,
Người chánh hạnh hưởng lạc, | Hãy sống theo chánh hạnh,
Cả đời này, đời sau. ¹³⁹ |
| 169. | Hãy khéo sống chánh hạnh,
Người chánh hạnh hưởng lạc, | Chớ sống theo tà hạnh,
Cả đời này, đời sau. ¹⁴⁰ |
| 170. | Hãy nhìn như bọt nước,
Quán nhìn đời như vậy, | Hãy nhìn như cảnh huyễn,
Thần chết không bắt gặp. ¹⁴¹ |
| 171. | Hãy đến nhìn đời này,
Người ngu mới tham đắm, | Như xe vua lộng lẫy,
Người trí nào đắm say. |
| 172. | Ai sống trước buông lung,
Chối sáng rực đời này, | Sau sống không phóng dật,
Như trăng thoát mây che. ¹⁴² |
| 173. | Ai dùng các hạnh lành,
Chối sáng rực đời này, | Làm xóa mờ nghiệp ác,
Như trăng thoát mây che. ¹⁴³ |
| 174. | Đời này thật mù quáng,
Như chim thoát khỏi lưới, | Ít kẻ thấy rõ ràng,
Rất ít đi thiên giới. ¹⁴⁴ |
| 175. | Như chim thiên nga bay,
Chiến thắng ma, ma quân, | Thần thông liệng giữa trời,
Người trí thoát đời này. ¹⁴⁵ |

¹³⁸ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Vô phóng dật phẩm” 出曜經無放逸品 (T.04. 0212.4. 0636c29); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Phóng dật phẩm” 法集要頌經放逸品 (T.04. 0213.4. 0779a01).

¹³⁹ Tham chiếu: *Ap.* II. 584; *J.* III. 268; *Miln.* 213; *Xuất diệu kinh* “Phóng dật phẩm” 出曜經放逸品 (T.04. 0212.5. 0641c17).

¹⁴⁰ Tham chiếu: *Ap.* II. 584, 592; *J.* III. 269; *Pháp cú kinh* “Thế tục phẩm” 法句經世俗品 (T.04. 0210.21. 0566a19); *Xuất diệu kinh* “Lạc phẩm” 出曜經樂品 (T.04. 0212.31. 0753a10).

¹⁴¹ Tham chiếu: *S.* III. 140f; *Sn.* v. 1125; *Ap.* II. 486; *Kv.* 1, 6; *Pháp tập yếu tụng kinh* “Quán sát phẩm” 法集要頌經觀察品 (T.04. 0213.27. 0791b03).

¹⁴² Tham chiếu: *M.* II. 97; *Thag.* v. 547, 866; *Pháp cú thí dụ kinh* “Phóng dật phẩm” 法句譬喻經放逸品 (T.04. 0211.10. 0584a05).

¹⁴³ Tham chiếu: *Dh.* v. 382; *M.* II. 104; *Thag.* v. 547, 866, 872; *Phật thuyết Minh dụ kinh* 佛說月喻經 (T.02. 0121. 0544b12).

¹⁴⁴ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Quán phẩm” 出曜經觀品 (T.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Quán sát phẩm” 法集要頌經觀察品 (T.04. 0213.27. 0791b03).

¹⁴⁵ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Thế tục phẩm” 法句經世俗品 (T.04. 0210.21. 0566a19); *Xuất diệu kinh* “Thủy phẩm” 出曜經水品 (T.04. 0212.18. 0706c07).

- | | |
|--|---|
| 176. Ai vi phạm một pháp,
Ai bác bỏ đời sau, | Ai nói lời vọng ngữ,
Không ác nào không làm. ¹⁴⁶ |
| 177. Keo kiệt không sanh thiên,
Người trí thích bố thí, | Kẻ ngu ghét bố thí,
Đời sau được hưởng lạc. ¹⁴⁷ |
| 178. Hơn thống lãnh cõi đất,
Hơn chủ trì vũ trụ, | Hơn được sanh cõi trời,
Quả Dự lưu tối thắng. ¹⁴⁸ |



¹⁴⁶ Tham chiếu: *It.* 18, 25; *Xuất diệu kinh* “Hành phẩm” 出曜經行品 (T.04. 0212.10. 0668a04); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Nghịệp phẩm” 法集要頌經業品 (T.04. 0213.9. 0781c10).

¹⁴⁷ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Độc tín phẩm” 法句經篤信品 (T.04. 0210.4. 0560b20); *Xuất diệu kinh* “Tín phẩm” 出曜經信品 (T.04. 0212.11. 0672a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Chánh tín phẩm” 法集要頌經正信品 (T.04. 0213.10. 0782a19).

¹⁴⁸ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Thế tục phẩm” 法句經世俗品 (T.04. 0210.21. 0566a19); *Pháp cú thí dụ kinh* “Thế tục phẩm” 法句譬喻經世俗品 (T.04. 0211.21. 0594a04).

XIV. PHẨM PHẬT-ĐÀ (*BUDDHAVAGGA*)¹⁴⁹ (*Dh. 27*)

- | | |
|---|--|
| 179. Vị chiến thắng không bại,
Không dấu tích chiến thắng,
Ai dùng chân theo dõi, | Vị bước đi trên đời,
Phật giới rộng mênh mông,
Bậc không để dấu tích? ¹⁵⁰ |
| 180. Vị giải tỏa lưới tham,
Phật giới rộng mênh mông,
Bậc không để dấu tích? ¹⁵¹ | Ái phược hết dắt dẫn,
Ai dùng chân theo dõi, |
| 181. Người trí chuyên thiền định,
Chư thiên đều ái kính, | Thích an tịnh, viễn ly,
Bậc Chánh giác chánh niệm. |
| 182. Khó thay được làm người!
Khó thay nghe Diệu pháp! | Khó thay được sống còn!
Khó thay Phật ra đời! ¹⁵² |
| 183. Không làm mọi điều ác,
Tâm ý giữ trong sạch, | Thành tựu các hạnh lành,
Chính lời chư Phật dạy. ¹⁵³ |
| 184. Chư Phật thường giảng dạy,
Niết-bàn, quả tối thượng,
Sa-môn không hại người. ¹⁵⁴ | Nhẫn, khổ hạnh tối thượng,
Xuất gia không phá người, |
| 185. Không phỉ báng, phá hoại,
Ăn uống có tiết độ,
Chuyên chú tăng thượng tâm, | Hộ trì giới căn bản,
Sàng tọa chỗ nhàn tịnh,
Chính lời chư Phật dạy. ¹⁵⁵ |

¹⁴⁹ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Thuật Phật phẩm” 法句經述佛品 (T.04. 0210.22. 0567a01); *Xuất diệu kinh* “Nhu Lai phẩm” 出曜經如來品 (T.04. 0212.22. 0716b16); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Nhu Lai phẩm” 法集要頌經如來品 (T.04. 0213.21. 0787b22).

¹⁵⁰ Câu kệ 179-80, xem *Mhvu.* III. 91, 92; *J. I.* 313.

¹⁵¹ Tham chiếu: *S. I.* 107, *Supatisutta* (*Kinh Thụy miên*); *Xuất diệu kinh* “Song yếu phẩm” 出曜經雙要品 (T.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tương ưng phẩm” 法集要頌經相應品 (T.04. 0213.29. 0792c29).

¹⁵² Tham chiếu: *Pháp cú thí dụ kinh* “Thuật Phật phẩm” 法句譬喻經述佛品 (T.04. 0211.22. 0594b05).

¹⁵³ Tham chiếu: *D. II.* 1, 49; *Netti.* 40, 43, 81, 128, 171, 186; *Pe.* 23; *Mhvu.* III. 420; *Xuất diệu kinh* “Ác hành phẩm” 出曜經惡行品 (T.04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tội chương phẩm” 法集要頌經罪障品 (T.04. 0213.28. 0792a17).

¹⁵⁴ Tham chiếu: *D. II.* 1, 49; *Pháp cú kinh* “Nê-hoàn phẩm” 法句經泥洹品 (T.04. 0210.36. 0573a23); *Xuất diệu kinh* “Nê-hoàn phẩm” 出曜經泥洹品 (T.04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Viên tịch phẩm” 法集要頌經圓寂品 (T.04. 0213.26. 0790b16).

¹⁵⁵ Tham chiếu: *D. II.* 1, 49; *Ud.* 42; *Xuất diệu kinh* “Tâm ý phẩm” 出曜經心意品 (T.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hộ tâm phẩm” 法集要頌經護心品 (T.04. 0213.31. 0795b06).

- | | |
|--|--|
| <p>186. Dầu mưa bằng tiền vàng,
Dục đáng nhiều, ngọt ít,</p> <p>187. Đệ tử bậc Chánh giác,
Dầu là dục chư thiên,</p> <p>188. Loài người sợ, hoảng hốt,
Hoặc rừng rậm, núi non,</p> <p>189. Quy y ấy không ổn,
Quy y các chỗ ấy,</p> <p>190. Ai quy y đức Phật,
Ai dùng chánh tri kiến,</p> <p>191. Thấy khổ và khổ tập,
Thấy đường Thánh tám ngành,</p> <p>192. Thật quy y an ổn!
Có quy y như vậy,</p> <p>193. Khó gặp bậc Thánh nhân,
Chỗ nào bậc trí sanh,</p> <p>194. Vui thay Phật ra đời!
Vui thay Tăng hòa hợp!</p> <p>195. Cúng dường bậc đáng cúng,
Các bậc vượt hỷ luận,</p> <p>196. Cúng dường bậc như vậy,
Các công đức như vậy,</p> | <p>Các dục khó thỏa mãn,
Biết vậy là bậc trí.¹⁵⁶</p> <p>Không tìm cầu dục lạc,
Chỉ ưa thích ái diệt.¹⁵⁷</p> <p>Tìm nhiều chỗ quy y,
Hoặc vườn cây, đền tháp.</p> <p>Không quy y tối thượng,
Không thoát mọi khổ đau.¹⁵⁸</p> <p>Chánh pháp và chư Tăng,
Thấy được bốn Thánh đế.¹⁵⁹</p> <p>Thấy sự khổ vượt qua,
Đưa đến khổ não tận.¹⁶⁰</p> <p>Thật quy y tối thượng!
Mới thoát mọi khổ đau.</p> <p>Không phải đâu cũng có,
Gia đình tất an lạc.¹⁶¹</p> <p>Vui thay Pháp được giảng!
Hòa hợp tu, vui thay!¹⁶²</p> <p>Chư Phật hoặc đệ tử,
Đoạn diệt mọi sầu bi.¹⁶³</p> <p>Tịch tịnh, không sợ hãi,
Không ai ước lường được.¹⁶⁴</p> |
|--|--|

¹⁵⁶ Xem M. I. 130; *Thīg.* v. 487; *Vin.* II. 25; *Divy.* 224; *Pháp cú kinh* “Lợi dưỡng phẩm” 法句經利養品 (T.04. 0210.33. 0571b26); *Xuất diệu kinh* “Dục phẩm” 出曜經欲品 (T.04. 0212.2. 0626c27); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Ái dục phẩm” 法集要頌經愛欲品 (T.04. 0213.2. 0778a02).

¹⁵⁷ Tham chiếu: *J.* II. 299; và các kinh như chú thích trên.

¹⁵⁸ Tham chiếu: *J.* II. 299; *Divy.* 164; *Pháp cú thi du kinh* “Ái dục phẩm” 法句譬喻經愛欲品 (T.04. 0211.32. 0600c22); *Xuất diệu kinh* “Quán phẩm” 出曜經觀品 (T.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Quán sát phẩm” 法集要頌經觀察品 (T.04. 0213.27. 0791b03).

¹⁵⁹ Như trên.

¹⁶⁰ Xem S. II. 185; *It.* 17; *Thag.* v. 1209; *Thīg.* v. 182, 186, 189, 291, 312; *Netti.* 128.

¹⁶¹ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Lạc phẩm” 出曜經樂品 (T.04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Lạc phẩm” 法集要頌經樂品 (T.04. 0213.30. 0794a16).

¹⁶² Như trên.

¹⁶³ Tham chiếu: *Ap.* I. 133; *Xuất diệu kinh* “Như Lai phẩm” 出曜經如來品 (T.04. 0212.22. 0716b16); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Như Lai phẩm” 法集要頌經如來品 (T.04. 0213.21. 0787b22).

¹⁶⁴ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Lạc phẩm” 出曜經樂品 (T.04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Lạc phẩm” 法集要頌經樂品 (T.04. 0213.30. 0794a16).

XV. PHẨM AN LẠC

(SUKHAVAGGA)¹⁶⁵ (Dh. 29)

- | | | |
|------|--|---|
| 197. | Vui thay chúng ta sống!
Giữa những người thù hận, | Không hận giữa hận thù,
Ta sống không hận thù. |
| 198. | Vui thay chúng ta sống!
Giữa những người bệnh hoạn, | Không bệnh giữa ốm đau,
Ta sống không ốm đau. ¹⁶⁶ |
| 199. | Vui thay chúng ta sống!
Giữa những người rộn ràng, | Không rộn giữa rộn ràng,
Ta sống không rộn ràng. |
| 200. | Vui thay chúng ta sống!
Ta sẽ hưởng hỷ lạc, | Không gì gọi của ta,
Như chư thiên Quang Âm. ¹⁶⁷ |
| 201. | Chiến thắng sinh thù oán,
Sống tịch tịnh an lạc, | Thất bại chịu khổ đau,
Bỏ sau mọi thắng bại. ¹⁶⁸ |
| 202. | Lửa nào sánh lửa tham, ¹⁶⁹
Khổ nào sánh khổ uẩn, | Ác nào bằng sân hận,
Lạc nào bằng tịnh lạc. |
| 203. | Đói ăn, bệnh tối thượng,
Hiểu như thật là vậy, | Các hành, khổ tối thượng,
Niết-bàn, lạc tối thượng. ¹⁷⁰ |
| 204. | Không bệnh, lợi tối thượng,
Thành tín đối với nhau,
Niết-bàn, lạc tối thượng. ¹⁷¹ | Biết đủ, tiền tối thượng,
Là bà con tối thượng, |
| 205. | Đã nếm vị độc cư,
Không sợ hãi, không ác, | Được hưởng vị nhàn tịnh,
Nếm được vị pháp hỷ. ¹⁷² |

¹⁶⁵ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “An ninh phẩm” 法句經安寧品 (T.04. 0210.23. 0567b17); *Pháp cú thi dụ kinh* “An ninh phẩm” 法句譬喻經安寧品 (T.04. 0211.23. 0594c07); *Xuất diệu kinh* “Lạc phẩm” 出曜經樂品 (T.04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Lạc phẩm” 法集要頌經樂品 (T.04. 0213.30. 0794a16).

¹⁶⁶ Tham chiếu: *Thag.* v. 276 và các kinh như chú thích trên.

¹⁶⁷ Xem S. I. 114, 252.

¹⁶⁸ Xem S. I. 83.

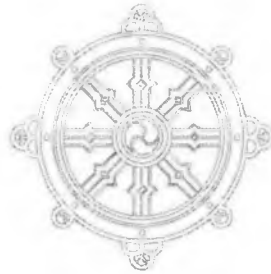
¹⁶⁹ Tương tự *Dh.* v. 251.

¹⁷⁰ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Nê-hoàn phẩm” 法句經泥洹品 (T.04. 0210.36. 0573a23); *Xuất diệu kinh* “Nê-hoàn phẩm” 出曜經泥洹品 (T.04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Viên tịch phẩm” 法集要頌經圓寂品 (T.04. 0213.26. 0790b16).

¹⁷¹ Tham chiếu: *M.* I. 501, 508, 257 *Sn.* v. 257; *J.* III. 196; và các kinh như chú thích trên.

¹⁷² Tham chiếu: *Sn.* v. 44, 257; *J.* III. 196; *Xuất diệu kinh* “Ác hành phẩm” 出曜經惡行品 (T.04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tội chướng phẩm” 法集要頌經罪障品 (T.04. 0213.28. 0792a17).

- | | | |
|------|---|---|
| 206. | Lành thay thấy Thánh nhân,
Không thấy những người ngu, | Sống chung thường hưởng lạc,
Thường thường được an lạc. ¹⁷³ |
| 207. | Sống chung với người ngu,
Khổ thay gần người ngu,
Vui thay gần người trí, | Lâu dài bị lo buồn,
Như thường sống kẻ thù.
Như chung sống bà con. ¹⁷⁴ |
| 208. | Bậc hiền sĩ, trí tuệ,
Bậc tự chế, Thánh nhân,
Thiện nhân, trí giả ấy, | Bậc nghe nhiều, tri giới,
Hãy gần gũi, thân cận,
Như trăng theo đường sao. ¹⁷⁵ |



¹⁷³ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Lạc phẩm” 出曜經樂品 (T.04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Lạc phẩm” 法集要頌經樂品 (T.04. 0213.30. 0794a16).

¹⁷⁴ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Thân phẩm” 出曜經親品 (T.04. 0212.26. 0727b09); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thiện hữu phẩm” 法集要頌經善友品 (T.04. 0213.25. 0789c25).

¹⁷⁵ Như trên.

XVI. PHẨM HỖ ÁI (PIYAVAGGA)¹⁷⁶ (Dh. 32)

- | | |
|---|--|
| 209. Tự chuyên không đáng chuyên,
Bỏ đích, theo hỷ ái, | Không chuyên việc đáng chuyên,
Ganh tị bậc tự chuyên. |
| 210. Chớ gần gũi người yêu,
Yêu không gặp là khổ, | Trọn đời xa kẻ ghét,
Oán phải gặp cũng đau. ¹⁷⁷ |
| 211. Do vậy chớ yêu ai,
Những ai không yêu ghét, | Ái biệt ly là ác,
Không thể có buộc ràng. ¹⁷⁸ |
| 212. Do ái sinh sầu ưu,
Ái thoát khỏi tham ái, | Do ái sinh sợ hãi,
Không sầu, đâu sợ hãi. ¹⁷⁹ |
| 213. Ái luyện sinh sầu ưu,
Ái giải thoát ái luyện, | Ái luyện sinh sợ hãi,
Không sầu, đâu sợ hãi. ¹⁸⁰ |
| 214. Hỷ ái sinh sầu ưu,
Ái giải thoát hỷ ái, | Hỷ ái sinh sợ hãi,
Không sầu, đâu sợ hãi. |
| 215. Dục ái sinh sầu ưu,
Ái thoát khỏi dục ái, | Dục ái sinh sợ hãi,
Không sầu, đâu sợ hãi. ¹⁸¹ |
| 216. Tham ái sinh sầu ưu,
Ái thoát khỏi tham ái, | Tham ái sinh sợ hãi,
Không sầu, đâu sợ hãi. |
| 217. Đủ giới đức, chánh kiến,
Tự làm công việc mình, | Trú pháp, chứng chân lý,
Được quần chúng ái kính. |
| 218. Ước vọng pháp ly ngôn, ¹⁸²
Tâm thoát ly ác dục, ¹⁸⁴ | Ý cảm xúc thượng quả, ¹⁸³
Xứng gọi bậc Thượng lưu. |

¹⁷⁶ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Hào hỷ phẩm” 法句經好喜品 (T.04. 0210.24. 0567c11).

¹⁷⁷ Tham chiếu: S. V. 421; Vin. I. 10; Ps. II. 147; *Xuất diệu kinh* “Niệm phẩm” 出曜經念品 (T.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Ái lạc phẩm” 法集要頌經愛樂品 (T.04. 0213.5. 0779c23).

¹⁷⁸ Như trên.

¹⁷⁹ Tham chiếu: M. II. 87; và các kinh trong chú thích trên.

¹⁸⁰ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Niệm phẩm” 出曜經念品 (T.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Ái lạc phẩm” 法集要頌經愛樂品 (T.04. 0213.5. 0779c23).

¹⁸¹ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Dục phẩm” 出曜經欲品 (T.04. 0212.2. 0626c27); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Ái dục phẩm” 法集要頌經愛欲品 (T.04. 0213.2. 0778a02).

¹⁸² Chỉ cho quả vị Niết-bàn.

¹⁸³ Chỉ cho 3 Thánh quả.

¹⁸⁴ Xem *Thĩg.* v. 7, 12.

219. Khách lâu ngày ly hương, An toàn từ xa về,
 Bà con cùng thân hữu, Hân hoan đón chào mừng.¹⁸⁵
220. Cũng vậy các phước nghiệp, Đón chào người làm lành,
 Đời này đến đời kia, Như thân nhân đón chào.



¹⁸⁵ Xem Vv. 77.

XVII. PHẨM PHẢN NỘ (KODHAVAGGA)¹⁸⁶ (Dh. 33)

- | | |
|---|---|
| 221. Bỏ phần nộ, ly mạn,
Không chấp trước danh sắc, | Vượt qua mọi kiết sử,
Khổ không theo vô sản. ¹⁸⁷ |
| 222. Ai chặn được phần nộ,
Ta gọi người đánh xe, | Như dừng xe đang lăn,
Kẻ khác, cầm cương hờ. |
| 223. Lấy không giận thắng giận,
Lấy thí thắng xan tham, | Lấy thiện thắng không thiện,
Lấy chơn thắng hư ngụy. ¹⁸⁸ |
| 224. Nói thật, không phần nộ,
Nhờ ba việc lành này, | Của ít thí người xin,
Người đến gần thiên giới. |
| 225. Bậc hiền không hại ai,
Đạt được cảnh bất tử, | Thân thường được chế ngự,
Đến đây không ưu sầu. ¹⁸⁹ |
| 226. Những người thường giác tỉnh,
Chuyên tâm hướng Niết-bàn, | Ngày đêm siêng tu học,
Mọi lậu hoặc được tiêu. ¹⁹⁰ |
| 227. A-tu-la, ¹⁹¹ nên biết,
Ngồi im, bị người chê,
Nói vừa phải, bị chê,
Thật khó tìm ở đời. ¹⁹² | Xưa vậy, nay cũng vậy,
Nói nhiều, bị người chê.
Làm người không bị chê, |

¹⁸⁶ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Phần nộ phẩm” 法句經忿怒品 (T.04. 0210.25. 0568a03); *Xuất diệu kinh* “Khước phẩm” 出曜經恚品 (T.04. 0212.21. 0713b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Sân khuế phẩm” 法集要頌經瞋恚品 (T.04. 0213.20. 0787a09).

¹⁸⁷ Xem S. I. 23, *Nasantisutta* (Kinh Chúng không phải).

¹⁸⁸ Xem J. II. 4.

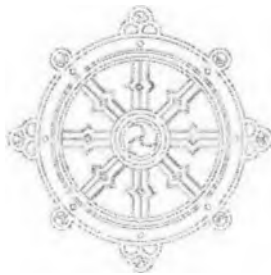
¹⁸⁹ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Tù nhân phẩm” 法句經慈仁品 (T.04. 0210.7. 0561b15); *Xuất diệu kinh* “Học phẩm” 出曜經學品 (T.04. 0212.8. 0660a14); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thiện hành phẩm” 法集要頌經善行品 (T.04. 0213.7. 0781a01).

¹⁹⁰ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Duy niệm phẩm” 法句經惟念品 (T.04. 0210.6. 0561a16); *Xuất diệu kinh* “Giới phẩm” 出曜經戒品 (T.04. 0212.7. 0654c18); *Xuất diệu kinh* “Duy niệm phẩm” 出曜經惟念品 (T.04. 0212.16. 0698b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Ưc niệm phẩm” 法集要頌經憶念品 (T.04. 0213.15. 0784b14).

¹⁹¹ Chú giải viết Atula, phiên âm là “A-thác-đa” (阿托羅), là tên của một nam cư sĩ ở thành Sāvattthi.

¹⁹² Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Phần nộ phẩm” 法句經忿怒品 (T.04. 0210.25. 0568a03); *Pháp cú thị dụ kinh* “Phần nộ phẩm” 法句譬喻經忿怒品 (T.04. 0211.25. 0596a05); *Xuất diệu kinh* “Phần nộ phẩm” 出曜經忿怒品 (T.04. 0212.15. 0693b19); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Oán gia phẩm” 法集要頌經怨家品 (T.04. 0213.14. 0784a14).

- | | |
|---|--|
| <p>228. Xưa, vị lai và nay,
Người hoàn toàn bị chê,</p> <p>229. Sáng suốt, thẩm xét kỹ,
Bậc trí không tỳ vết,</p> <p>230. Hạnh sáng như vàng ròng,
Chư thiên phải khen thưởng,</p> <p>231. Giữ thân đừng phẫn nộ,
Từ bỏ thân làm ác,</p> <p>232. Giữ lời đừng phẫn nộ,
Từ bỏ lời thô ác,</p> <p>233. Giữ ý đừng phẫn nộ,
Từ bỏ ý nghĩ ác,</p> <p>234. Bậc trí bảo vệ thân,
Bảo vệ cả tâm tư,</p> | <p>Đâu có sự kiện này:
Người trọn vẹn được khen.¹⁹³</p> <p>Bậc có trí tán thán,
Đầy đủ giới định tuệ.¹⁹⁴</p> <p>Ài dám chê vị ấy?
Phạm thiên cũng tán dương.¹⁹⁵</p> <p>Phòng thân, khéo bảo vệ,
Với thân, làm hạnh lành.¹⁹⁶</p> <p>Phòng lời, khéo bảo vệ,
Với lời, nói điều lành.</p> <p>Phòng ý khéo bảo vệ,
Với ý, nghĩ hạnh lành.</p> <p>Bảo vệ luôn lời nói,
Ba nghiệp khéo bảo vệ.¹⁹⁷</p> |
|---|--|



¹⁹³ Tham chiếu: *Thag.* v. 180; *Ud.* VI. 5; *Xuất diệu kinh* “Song yếu phẩm” 出曜經雙要品 (T.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tương ứng phẩm” 法集要頌經相應品 (T.04. 0213.29. 0792c29); *Xuất diệu kinh* “Nê-hoàn phẩm” 出曜經泥洹品 (T.04. 0212.27. 0730c06); và các kinh trong chú thích trên.

¹⁹⁴ *Như trên.*

¹⁹⁵ Tham chiếu: *A.* II. 8, 29; III. 46; *Pháp tập yếu tụng kinh* “Đa văn phẩm” 法集要頌經多聞品 (T.04. 0213.22. 0788a04); và các kinh trong chú thích trên.

¹⁹⁶ Tham chiếu: *Pe.* 23, 60; *Pháp cú kinh* “Phẫn nộ phẩm” 法句經忿怒品 (T.04. 0210.25. 0568a03); *Xuất diệu kinh* “Học phẩm” 出曜經學品 (T.04. 0212.8. 0660a14).

¹⁹⁷ Tham chiếu: *M.* I. 373f; *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thiện hành phẩm” 法集要頌經善行品 (T.04. 0213.7. 0781a01).

XVIII. PHẨM CẦU UẾ (MALAVAGGA) (Dh. 35)

235. Người nay giống lá héo, Diêm sứ đang chờ người,
Người đứng trước cửa chết, Đường trường thiếu tư lương.
236. Hãy tự làm hòn đảo, Tinh cần gấp, sáng suốt,
Trừ cầu uế, thanh tịnh, Đến Thánh địa chư thiên.¹⁹⁸
237. Đòi người nay sắp tàn, Tiến gần đến Diêm vương,
Giữa đường không nơi nghỉ, Đường trường thiếu tư lương.¹⁹⁹
238. Hãy tự làm hòn đảo, Tinh cần gấp, sáng suốt,
Trừ cầu uế, thanh tịnh, Chẳng trở lại sanh già.²⁰⁰
239. Bạc trí theo tuần tự, Từng sát-na trừ dần,
Như thợ vàng lọc bụi, Trừ cầu uế nơi mình.²⁰¹
240. Như sét từ sắt sanh, Sét sanh lại ăn sắt,
Cũng vậy quá lợi dưỡng, Tự nghiệp dẫn cõi ác.²⁰²
241. Không tụng làm nhớp kinh, Không đứng dậy bản nhà,
Biếng nhác làm nhơ sắc, Phóng dật uế người canh.²⁰³
242. Tà hạnh nhơ đàn bà, Xan tham nhớp kẻ thí,
Ác pháp là vết nhơ, Đòi này và đòi sau.²⁰⁴
243. Trong hàng cầu uế ấy, Vô minh nhơ tối thượng,
Đoạn nhơ ấy, Tỷ-kheo, Thành bậc không uế nhiễm.²⁰⁵

¹⁹⁸ Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thanh tịnh phẩm” 法集要頌經清淨品 (T.04. 0213.16. 0785a15).

¹⁹⁹ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Trần cầu phẩm” 法句經塵垢品 (T.04. 0210.26. 0568b15).

²⁰⁰ Tham chiếu: *Thag.* v. 412; *Xuất diệu kinh* “Tập phẩm” 出曜經雜品 (T.04. 0212.17. 0702b08); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thanh tịnh phẩm” 法集要頌經清淨品 (T.04. 0213.16. 0785a15).

²⁰¹ Tham chiếu: *Sn.* v. 962; *Kv.* 104, 213; *Xuất diệu kinh* “Dục phẩm” 出曜經欲品 (T.04. 0212.2. 0626c27); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Ái dục phẩm” 法集要頌經愛欲品 (T.04. 0213.2. 0778a02).

²⁰² Tham chiếu: *Netti.* 128; *Pe.* 1, 23; *Pháp cú kinh* “Trần cầu phẩm” 法句經塵垢品 (T.04. 0210.26. 0568b15); *Xuất diệu kinh* “Hành phẩm” 出曜經行品 (T.04. 0212.10. 0668a04); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Nghị phẩm” 法集要頌經業品 (T.04. 0213.9. 0781c10).

²⁰³ Tham chiếu: *A.* IV. 195; *Pháp cú kinh* “Trần cầu phẩm” 法句經塵垢品 (T.04. 0210.26. 0568b15).

²⁰⁴ Tham chiếu: *A.* IV. 195; *Pháp cú thí dụ kinh* “Trần cầu phẩm” 法句譬喻經塵垢品 (T.04. 0211.26. 0596b23).

²⁰⁵ *Như trên.*

244. Dễ thay sống không hổ,
Sống công kích, huênh hoang,
Sống lỗ mãng như quạ,
Sống liều lĩnh, nhiễm ô!²⁰⁶
245. Khó thay sống xấu hổ,
Sống vô tư, khiêm tốn,
Thường thường cầu thanh tịnh,
Trong sạch và sáng suốt!²⁰⁷
246. Ai ở đời sát sanh,
Ở đời lấy không cho,
Nói láo, không chơn thật,
Qua lại với vợ người.²⁰⁸
247. Uống rượu men rượu nấu,
Chính ngay tại đời này,
Người sống đam mê vậy,
Tự đào bới gốc mình.²⁰⁹
248. Vậy người hãy nên biết,
Chớ để tham phi pháp,
Không chế ngự là ác,
Làm người đau khổ dài.
249. Do tín tâm, hỷ tâm,
Ở đây, ai bất mãn,
Loài người mới bỏ thí,
Người khác được ăn uống,
Không đạt được tâm định.²¹⁰
250. Ai cắt được, phá được,
Người ấy ngày hoặc đêm,
Tận gốc nhổ tâm ấy,
Đạt được tâm thiền định.²¹¹
251. Lửa nào bằng lửa tham,²¹²
Lưới nào bằng lưới si,
Chấp nào bằng sân hận,
Sông nào bằng sông ái.²¹³
252. Dễ thay thấy lỗi người,
Lỗi người ta phan tìm,
Lỗi mình thấy mới khó,
Như sàng trấu trong gạo,
Như kẻ gian giấu bài.²¹⁴
253. Ai thấy lỗi của người,
Người ấy lậu hoặc tăng,
Thường sanh lòng chỉ trích,
Rất xa lậu hoặc diệt.²¹⁵
254. Hư không không dấu chân,
Chúng sanh thích hý luận,
Ngoài đây không Sa-môn,
Như Lai hý luận trừ.²¹⁶
255. Hư không không dấu chân,
Các hành không thường trú,
Ngoài đây không Sa-môn,
Chư Phật không dao động.²¹⁷

²⁰⁶ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Quán phẩm” 出曜經觀品 (T.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Quán sát phẩm” 法集要頌經觀察品 (T.04. 0213.27. 0791b03).

²⁰⁷ Như trên.

²⁰⁸ Tham chiếu: A. III. 204; Pe. 23, 60; *Pháp cú kinh* “Trần cầu phẩm” 法句經塵垢品 (T.04. 0210.26. 0568b15).

²⁰⁹ Như trên.

²¹⁰ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Tín phẩm” 出曜經信品 (T.04. 0212.11. 0672a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Chánh tín phẩm” 法集要頌經正信品 (T.04. 0213.10. 0782a19).

²¹¹ Như trên.

²¹² Tương tự Dh. v. 202.

²¹³ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Trần cầu phẩm” 法句經塵垢品 (T.04. 0210.26. 0568b15).

²¹⁴ Tham chiếu: J. III. 223; *Xuất diệu kinh* “Quán phẩm” 出曜經觀品 (T.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Quán sát phẩm” 法集要頌經觀察品 (T.04. 0213.27. 0791b03).

²¹⁵ Như trên.

²¹⁶ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Trần cầu phẩm” 法句經塵垢品 (T.04. 0210.26. 0568b15); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tương ưng phẩm” 法集要頌經相應品 (T.04. 0213.29. 0792c29).

²¹⁷ Như trên.

XIX. PHẨM PHÁP TRỤ (DHAMMATTHAVAGGA) (Dh. 38)

- | | |
|--|---|
| 256. Người đâu phải pháp trụ,
Bậc trí cần phân biệt, | Xử sự quá chuyên chế,
Cả hai chánh và tà. ²¹⁸ |
| 257. Không chuyên chế đúng pháp,
Bậc trí sống đúng pháp, | Công bằng dắt dẫn người,
Thật xứng danh pháp trụ. |
| 258. Không phải vì nói nhiều,
An ổn, không oán sợ, | Mới xứng danh bậc trí,
Thật đáng gọi bậc trí. |
| 259. Không phải vì nói nhiều,
Nhưng ai tuy nghe ít,
Không phóng túng Chánh pháp, | Mới xứng danh trì pháp,
Nhưng thân hành đúng pháp,
Mới xứng danh trì pháp. ²¹⁹ |
| 260. Không phải là trưởng lão,
Người chỉ tuổi tác cao, | Dầu cho có bậc đầu,
Được gọi là lão ngu. ²²⁰ |
| 261. Ai chơn thật, đúng pháp,
Bậc trí không cầu ướ, | Không hại, biết chế phục,
Mới xứng danh trưởng lão. ²²¹ |
| 262. Không phải nói lưu loát,
Thành được người lương thiện, | Không phải sắc mặt đẹp,
Nếu ganh, tham, dối trá. ²²² |
| 263. Ai cắt được, phá được,
Người trí ấy diệt sân, | Tận gốc nhổ tâm ấy,
Được gọi người hiền thiện. |
| 264. Đầu trọc, không Sa-môn,
Ai còn đầy dục tham, | Nếu phóng túng, nói láo,
Sao được gọi Sa-môn? |
| 265. Ai lắng dịu hoàn toàn,
Vì lắng dịu ác pháp, | Các điều ác lớn nhỏ,
Được gọi là Sa-môn. |

²¹⁸ Câu kệ 256-58, tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Phụng trì phẩm” 法句經奉持品 (T.04. 0210.27. 0568c19).

²¹⁹ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Phụng trì phẩm” 法句經奉持品 (T.04. 0210.27. 0568c19); *Xuất diệu kinh* “Phóng dật phẩm” 出曜經放逸品 (T.04. 0212.5. 0641c17); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Phóng dật phẩm” 法集要頌放逸品 (T.04. 0213.4. 0779a01).

²²⁰ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Phụng trì phẩm” 法句經奉持品 (T.04. 0210.27. 0568c19); *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (T.04. 0212.12. 0678a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Sa-môn phẩm” 法集要頌經沙門品 (T.04. 0213.11. 0782c02).

²²¹ Xem J. II. 56.

²²² Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Phụng trì phẩm” 法句經奉持品 (T.04. 0210.27. 0568c19); *Xuất diệu kinh* “Song yếu phẩm” 出曜經雙要品 (T.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tương ứng phẩm” 法集要頌經相應品 (T.04. 0213.29. 0792c29).

- | | |
|--|---|
| <p>266. Chỉ khát thực nhờ người,
Phải theo pháp toàn diện,</p> <p>267. Ai vượt qua thiện ác,
Sống thâm sát ở đời,</p> <p>268. Im lặng nhưng ngu si,
Như người cầm cán cân,</p> <p>269. Từ bỏ các ác pháp,
Ai thật hiểu hai đời,</p> <p>270. Còn sát hại sinh linh,
Không hại mọi hữu tình,</p> <p>271. Chẳng phải chỉ giới cấm,
Chẳng phải chứng thiền định,</p> <p>272. Ta hưởng an ổn lạc,
Tỷ-kheo chớ tự tin,</p> | <p>Đâu phải là Tỷ-kheo,
Khất thực không không đủ.²²³</p> <p>Chuyên sống đời Phạm hạnh,
Mới xứng danh Tỷ-kheo.</p> <p>Đâu được gọi ẩn sĩ,
Bậc trí chọn điều lành.²²⁴</p> <p>Mới thật là ẩn sĩ,
Mới được gọi ẩn sĩ.</p> <p>Đâu được gọi Hiền Thánh,
Mới được gọi Hiền Thánh.</p> <p>Cũng không phải học nhiều,
Sống thanh vắng một mình.²²⁵</p> <p>Phàm phu chưa hưởng được,
Khi lậu hoặc chưa diệt.</p> |
|--|---|



²²³ Hai câu 266, 267, tham chiếu: S. I. 183; *Pháp cú kinh* “Phụng trì phẩm” 法句經奉持品 (T.04. 0210.27. 0568c19); *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (T.04. 0212.12. 0678a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Sa-môn phẩm” 法集要頌經沙門品 (T.04. 0213.11. 0782c02); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Bật-sô phẩm” 法集要頌經苾芻品 (T.04. 0213.32. 0796b16).

²²⁴ Tham chiếu: *MNid.* 22, 304; *Pháp cú kinh* “Phụng trì phẩm” 法句經奉持品 (T.04. 0210.27. 0568c19).

²²⁵ Câu kệ 271-82, xem *Mhvu.* III. 422.

XX. PHẨM ĐẠO (MAGGAVAGGA)²²⁶ (Dh. 40)

273. Tám ngành, đường thù thắng,
Ly tham, pháp thù thắng,
Pháp nhãn, người thù thắng.²²⁷ Bốn đế, lý thù thắng,
Giữa các loài hai chân,
274. Đường này, không đường khác,
Nếu người theo đường này,
Ma quân sẽ mê loạn. Đưa đến kiến thanh tịnh,
Ma quân sẽ mê loạn.
275. Nếu người theo đường này,
Ta dạy người con đường,
Đau khổ được đoạn tận,
Với trí, gai chướng diệt. Đau khổ được đoạn tận,
Với trí, gai chướng diệt.
276. Người hãy nhiệt tình làm,
Người hành trì thiền định,
Thoát trói buộc Ác ma.²²⁸ Như Lai chỉ thuyết dạy,
Thoát trói buộc Ác ma.²²⁸
277. Tất cả hành vô thường,
Đau khổ được nhàm chán,
Với tuệ quán thấy vậy,
Chính con đường thanh tịnh.²²⁹ Với tuệ quán thấy vậy,
Chính con đường thanh tịnh.²²⁹
278. Tất cả hành khổ đau,
Đau khổ được nhàm chán,
Với tuệ quán thấy vậy,
Chính con đường thanh tịnh. Với tuệ quán thấy vậy,
Chính con đường thanh tịnh.
279. Tất cả pháp vô ngã,
Đau khổ được nhàm chán,
Với tuệ quán thấy vậy,
Chính con đường thanh tịnh. Với tuệ quán thấy vậy,
Chính con đường thanh tịnh.
280. Khi cần, không nỗ lực,
Chỉ nhu nhược, biếng nhác,
Sao tìm được Chánh đạo. Tuy trẻ mạnh nhưng lười,
Với trí tuệ thụ động,
281. Lời nói được thận trọng,
Thân chớ làm điều ác,
Chứng đạo Thánh nhân dạy.²³⁰ Tâm tư khéo hộ phòng,
Hãy giữ ba nghiệp tịnh,
282. Tu thiện, trí tuệ sanh,
Biết con đường hai ngã,
Hãy tự mình nỗ lực, Bỏ thiện, trí tuệ diệt,
Đưa đến hữu, phi hữu,
Khiến trí tuệ tăng trưởng.

²²⁶ Tham chiếu: *Netti*. 128; *Pe*. 23; *Kv*. 600; *Pháp cú kinh* “Đạo hành phẩm” 法句經道行品 (T.04. 0210.28. 0569a07); *Xuất diệu kinh* “Đạo phẩm” 出曜經道品 (T.04. 0212.13. 0681b25); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Chánh đạo phẩm” 法集要頌經正道品 (T.04. 0213.12. 0783a08).

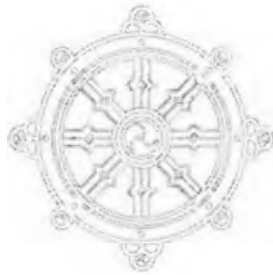
²²⁷ Xem *M. I*. 508, 510; *Netti*. 188.

²²⁸ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Giới phẩm” 出曜經戒品 (T.04. 0212.7. 0654c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Trì giới phẩm” 法集要頌經持戒品 (T.04. 0213.6. 0780b16).

²²⁹ Câu kệ 277-79, xem *A. I*. 286; *Thag*. v. 676-78; *MNid*. 83; *Netti*. 6, 128, 167; *Pe*. 23; *Kv*. 529.

²³⁰ Tham chiếu: *Netti*. 128, 183; *Pe*. 60; *Xuất diệu kinh* “Học phẩm” 出曜經學品 (T.04. 0212.8. 0660a14); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thiện hành phẩm” 法集要頌經善行品 (T.04. 0213.7. 0781a01).

- | | |
|---|--|
| <p>283. Đốn rừng, không đốn cây,
Đốn rừng²³¹ và ái dục,</p> <p>284. Khi nào chưa cắt tiết,
Tâm ý vẫn buộc ràng,</p> <p>285. Tự cắt dây ái dục,
Hãy tu đạo tịch tịnh,</p> <p>286. Mùa mưa ta ở đây,
Người ngu tâm tưởng vậy,</p> <p>287. Người tâm ý đắm say,
Tử thần bắt người ấy,</p> <p>288. Một khi tử thần đến,
Không cha, không bà con,</p> <p>289. Biết rõ ý nghĩa này,
Mau lẹ làm thanh tịnh,</p> | <p>Từ rừng, sinh sợ hãi,
Tỷ-kheo hãy tịch tịnh.²³²</p> <p>Ái dục giữa gái trai,
Như bò con vú mẹ.²³³</p> <p>Như tay bẻ sen thu,
Niết-bàn, Thiện Thệ dạy.²³⁴</p> <p>Đông, hạ cũng ở đây,
Không tự giác hiểm nguy.²³⁵</p> <p>Con cái và súc vật,
Như lụt trôi làng ngủ.²³⁶</p> <p>Không có con che chở,
Không thân thích che chở.²³⁷</p> <p>Bậc trí lo trì giới,
Con đường đến Niết-bàn.²³⁸</p> |
|---|--|



²³¹ Chỉ cho “dục vọng.”

²³² Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Ái dục phẩm” 法句經愛欲品 (T.04. 0210.32. 0570c16); *Xuất diệu kinh* “Hoa phẩm” 出曜經華品 (T.04. 0212.19. 0708b28); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hoa dụ phẩm” 法集要頌經華喻品 (T.04. 0213.18. 0786a02).

²³³ Như trên.

²³⁴ Tham chiếu: *Netti*. 36; *Xuất diệu kinh* “Hoa phẩm” 出曜經華品 (T.04. 212.19. 0708b28); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hoa dụ phẩm” 法集要頌經華喻品 (T.04. 213.18. 0786a02).

²³⁵ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Ngu ám phẩm” 法句經愚闇品 (T.04. 0210.13. 0563b18); *Xuất diệu kinh* “Vô thường phẩm” 出曜經無常品 (T.04. 0212.1. 0609b22); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hữu vi phẩm” 法集要頌經有為品 (T.04. 0213.1. 0777a02).

²³⁶ Tham chiếu: *Dh*. v. 47; và các kinh trong chú thích trên.

²³⁷ Tham chiếu: *Ap*. II. 557; *Pháp cú kinh* “Vô thường phẩm” 法句經無常品 (T.04. 0210.1. 0559a01); *Pháp cú thí dụ kinh* “Vô thường phẩm” 法句譬喻經無常品 (T.04. 0211.1. 0575b11).

²³⁸ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Giới phẩm” 出曜經戒品 (T.04. 0212.7. 0654c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Trì giới phẩm” 法集要頌經持戒品 (T.04. 0213.6. 0780b16).

XXI. PHẨM TẬP LỤC (*PAKINNAKAVAGGA*)²³⁹ (*Dh.* 42)

- | | | |
|------|---|--|
| 290. | Nhờ từ bỏ lạc nhỏ,
Bậc trí bỏ lạc nhỏ, | Thấy được lạc lớn hơn,
Thấy được lạc lớn hơn. ²⁴⁰ |
| 291. | Gieo khổ đau cho người,
Bị hận thù buộc ràng, | Mong cầu lạc cho mình,
Không sao thoát hận thù. ²⁴¹ |
| 292. | Việc đáng làm không làm,
Người ngạo mạn, phóng dật, | Không đáng làm lại làm,
Lậu hoặc ắt tăng trưởng. ²⁴² |
| 293. | Người siêng năng, cần mẫn,
Không làm việc không đáng,
Người tư niệm, giác tỉnh, | Thường thường quán thân niệm,
Gắng làm việc đáng làm,
Lậu hoặc được tiêu trừ. ²⁴³ |
| 294. | Sau khi giết mẹ cha, ²⁴⁴
Giết vương quốc, quân thần, ²⁴⁶ | Giết hai vua Sát-ly, ²⁴⁵
Vô ưu, Phạm chí sống. ²⁴⁷ |
| 295. | Sau khi giết mẹ cha,
Giết hổ tướng thứ năm, ²⁴⁸ | Hai vua Bà-la-môn,
Vô ưu, Phạm chí sống. |
| 296. | Đệ tử Gotama,
Vô luận ngày hay đêm, | Luôn luôn tự tỉnh giác,
Tưởng Phật-đà thường niệm. ²⁴⁹ |

²³⁹ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Quảng diễn phẩm” 法句經廣衍品 (T.04. 0210.29. 0569c10); *Xuất diệu kinh* “Lạc phẩm” 出曜經樂品 (T.04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Lạc phẩm” 法集要頌經樂品 (T.04. 0213.30. 0794a16).

²⁴⁰ Như trên.

²⁴¹ Như trên.

²⁴² Tham chiếu: *Thag.* v. 635, 636; *Pe.* 147; *Xuất diệu kinh* “Phóng dật phẩm” 出曜經放逸品 (T.04. 0212.5. 0641c17); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Phóng dật phẩm” 法集要頌經放逸品 (T.04. 0213.4. 0779a01).

²⁴³ Xem *Thag.* v. 632; *Netti.* 30; *Pe.* 81; *Pháp tập yếu tụng kinh* “Phóng dật phẩm” 法集要頌經放逸品 (T.04. 0213.4. 0779a01).

²⁴⁴ Chỉ cho “ái dục, mạn.”

²⁴⁵ Chỉ cho “thường kiến, biên kiến.”

²⁴⁶ Chỉ cho “mười hai xứ.”

²⁴⁷ Tham chiếu: *Netti.* 128, 167; *Pháp cú kinh* “Giáo học phẩm” 法句經教學品 (T.04. 0210.2. 0559b13); *Pháp cú thí dụ kinh* “Giáo học phẩm” 法句譬喻經教學品 (T.04. 0211.2. 0577a15); *Xuất diệu kinh* “Phạm chí phẩm” 出曜經梵志品 (T.04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Phạm chí phẩm” 法集要頌經梵志品 (T.04. 0213.33. 0798a01).

²⁴⁸ Chỉ cho “nghi.”

²⁴⁹ Câu kệ 296-301, tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Duy niệm phẩm” 法句經惟念品 (T.04. 0210.6. 0561a16); *Pháp cú thí dụ kinh* “Duy niệm phẩm” 法句譬喻經惟念品 (T.04. 0211.6. 0580c19); *Xuất diệu kinh* “Duy niệm phẩm” 出曜經惟念品 (T.04. 0212.16. 0698b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Ưc niệm phẩm” 法集要頌經憶念品 (T.04. 0213.15. 0784b14).

- | | |
|--|--|
| 297. Đệ tử Gotama,
Vô luận ngày hay đêm, | Luôn luôn tự tỉnh giác,
Tưởng Chánh pháp thường niệm. |
| 298. Đệ tử Gotama,
Vô luận ngày hay đêm, | Luôn luôn tự tỉnh giác,
Tưởng Tăng-già thường niệm. |
| 299. Đệ tử Gotama,
Vô luận ngày hay đêm, | Luôn luôn tự tỉnh giác,
Tưởng sắc thân thường niệm. |
| 300. Đệ tử Gotama,
Vô luận ngày hay đêm, | Luôn luôn tự tỉnh giác,
Ý vui niềm bất hại. |
| 301. Đệ tử Gotama,
Vô luận ngày hay đêm, | Luôn luôn tự tỉnh giác,
Ý vui tu thiền quán. |
| 302. Vui hạnh xuất gia khó,
Sống bạn không đồng, khổ,
Vây chớ sống luân hồi, | Tại gia sinh hoạt khó,
Trôi lăn luân hồi, khổ,
Chớ chạy theo đau khổ! ²⁵⁰ |
| 303. Tín tâm, sống giới hạnh,
Chỗ nào người ấy đến, | Đủ danh xưng, tài sản,
Chỗ ấy được cung kính. ²⁵¹ |
| 304. Người lành dầu ở xa,
Người ác dầu ở gần, | Sáng tỏ như núi Tuyết,
Như tên bắn đêm đen. ²⁵² |
| 305. Ai ngồi nằm một mình,
Tự điều phục một mình, | Độc hành không buồn chán,
Sống thoải mái rừng sâu. ²⁵³ |

²⁵⁰ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Quảng diễn phẩm” 法句經廣衍品 (T.04. 0210.29. 0569c10); *Pháp cú thí dụ kinh* “Địa ngục phẩm” 法句譬喻經地獄品 (T.04. 0211.30. 0598c02); *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (T.04. 0212.12. 0678a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Sa-môn phẩm” 法集要頌經沙門品 (T.04. 0213.11. 0782c02).

²⁵¹ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Độc tín phẩm” 法句經篤信品 (T.04. 0210.4. 0560b20); *Xuất diệu kinh* “Tín phẩm” 出曜經信品 (T.04. 0212.11. 0672a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Chánh tín phẩm” 法集要頌經正信品 (T.04. 0213.10. 0782a19).

²⁵² Tham chiếu: *Netti.* 10; *MNid.* 444; *Pháp cú kinh* “Quảng diễn phẩm” 法句經廣衍品 (T.04. 0210.29. 0569c10); *Xuất diệu kinh* “Song yếu phẩm” 出曜經雙要品 (T.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tương ưng phẩm” 法集要頌經相應品 (T.04. 0213.29. 0792c29).

²⁵³ Tham chiếu: *It.* 42; *Sn.* v. 709; *Pháp cú kinh* “Quảng diễn phẩm” 法句經廣衍品 (T.04. 0210.29. 0569c10); *Xuất diệu kinh* “Ngã phẩm” 出曜經我品 (T.04. 0212.24. 0722b28); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Dĩ thân phẩm” 法集要頌經已身品 (T.04. 0213.23. 0788b19).

XXII. PHẨM ĐỊA NGỤC (NIRAYAVAGGA)²⁵⁴ (Dh. 44)

- | | | |
|------|--|---|
| 306. | Nói láo đọa địa ngục,
Cả hai chết đồng đẳng, | Có làm nói không làm,
Làm người, nghiệp hạ liệt. ²⁵⁵ |
| 307. | Nhiều người khoác cà-sa,
Người ác do ác hạnh, | Ác hạnh không nhiếp phục,
Phải sanh cõi địa ngục. ²⁵⁶ |
| 308. | Tốt hơn nuốt hòn sắt,
Hơn ác giới, buông lung, | Cháy đỏ như lửa hừng,
Ăn đồ ăn quốc độ. ²⁵⁷ |
| 309. | Bốn nạn chờ đợi người,
Mắc họa, ngủ không yên,
Đọa địa ngục, thứ bốn. ²⁵⁸ | Phóng dật theo vợ người,
Bị chê là thứ ba, |
| 310. | Mắc họa, đọa ác thú,
Quốc vương phạt trọng hình, | Bị hoảng sợ, ít vui,
Vây chớ theo vợ người! ²⁵⁹ |
| 311. | Như cỏ sa ²⁶⁰ vụng nắm,
Hạnh Sa-môn tà vạy, | Tất bị họa đứt tay,
Tất bị đọa địa ngục. ²⁶¹ |
| 312. | Sống phóng đăng, buông lung,
Sống Phạm hạnh đáng nghi, | Theo giới cấm ô nhiễm,
Sao chứng được quả lớn. ²⁶² |

²⁵⁴ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Địa ngục phẩm” 法句經地獄品 (T.04. 0210.30. 0570a05); *Pháp cú thí dụ kinh* “Địa ngục phẩm” 法句譬喻經地獄品 (T.04. 0211.30. 0598c02).

²⁵⁵ Tham chiếu: *Ud.* 43; *Sn.* 123; *It.* 42; *Xuất diệu kinh* “Phi báng phẩm” 出曜經誹謗品 (T.04. 0212.9. 0663c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Ngữ ngôn phẩm” 法集要頌經語言品 (T.04. 0213.8. 0781b03).

²⁵⁶ Tham chiếu: *It.* 42, 89; *Vin.* III. 87; *Pháp cú kinh* “Địa ngục phẩm” 法句經地獄品 (T.04. 0210.30. 0570a05); *Pháp cú kinh* “Sa-môn phẩm” 法句經沙門品 (T.04. 0210.34. 0571c29); *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (T.04. 0212.12. 0678a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Sa-môn phẩm” 法集要頌經沙門品 (T.04. 0213.11. 0782c02).

²⁵⁷ Tham chiếu: *It.* 42, 89; *Vin.* III. 87; *Pháp cú kinh* “Lợi dưỡng phẩm” 法句經利養品 (T.04. 0210.33. 0571b26); *Xuất diệu kinh* “Hành phẩm” 出曜經行品 (T.04. 0212.10. 0668a04).

²⁵⁸ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Vô phóng dật phẩm” 出曜經無放逸品 (T.04. 0212.4. 0636c29); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Phóng dật phẩm” 法集要頌經放逸品 (T.04. 0213.4. 0779a01).

²⁵⁹ Như trên.

²⁶⁰ Chỉ cho cỏ kusa.

²⁶¹ Tham chiếu: *S. I.* 49, 111; *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (T.04. 0212.12. 0678a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Sa-môn phẩm” 法集要頌經沙門品 (T.04. 0213.11. 0782c02).

²⁶² Tham chiếu: *S. I.* 333; *Thag.* v. 277; *Pháp cú kinh* “Sa-môn phẩm” 法句經沙門品 (T.04. 0210.34. 0571c29); *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (T.04. 0212.12. 0678a17); *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (T.04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Bất-sô phẩm” 法集要頌經苾芻品 (T.04. 0213.32. 0796b16).

- | | |
|--|---|
| <p>313. Cần phải làm nên làm,
Xuất gia sống phóng đảng,</p> <p>314. Ác hạnh không nên làm,
Thiện hạnh ắt nên làm,</p> <p>315. Như thành ở biên thù,
Cũng vậy phòng hộ mình,
Giây phút qua, sầu muộn,</p> <p>316. Không đáng hổ lại hổ,
Do chấp nhận tà kiến,</p> <p>317. Không đáng sợ lại sợ,
Do chấp nhận tà kiến,</p> <p>318. Không lỗi lại thấy lỗi,
Do chấp nhận tà kiến,</p> <p>319. Có lỗi biết có lỗi,
Do chấp nhận chánh kiến,</p> | <p>Làm cùng tận khả năng,
Chỉ tăng loạn bụi đời.²⁶³</p> <p>Làm xong chịu khổ lụy,
Làm xong không ăn năn.²⁶⁴</p> <p>Trong ngoài đều phòng hộ,
Sát-na chớ buông lung,
Khi rơi vào địa ngục.²⁶⁵</p> <p>Việc đáng hổ lại không,
Chúng sanh đi ác thú.²⁶⁶</p> <p>Đáng sợ lại thấy không,
Chúng sanh đi ác thú.</p> <p>Có lỗi lại thấy không,
Chúng sanh đi ác thú.</p> <p>Không lỗi biết là không,
Chúng sanh đi cõi lành.</p> |
|--|---|



²⁶³ Tham chiếu: S. I. 111; *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (T.04. 0212.12. 0678a17).

²⁶⁴ Tham chiếu: A. IV. 225; *Xuất diệu kinh* “Song yếu phẩm” 出曜經雙要品 (T.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tương ưng phẩm” 法集要頌經相應品 (T.04. 0213.29. 0792c29).

²⁶⁵ Tham chiếu: Sn. v. 333; *Thag.* v. 635, 403, 981, 1005; *Thīg.* v. 5; *Xuất diệu kinh* “Niệm phẩm” 出曜經念品 (T.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Ai lạc phẩm” 法集要頌經愛樂品 (T.04. 0213.5. 0779c23).

²⁶⁶ Câu kệ 316-17, tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Tập phẩm” 出曜經雜品 (T.04. 0212.17. 0702b08); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thanh tịnh phẩm” 法集要頌經清淨品 (T.04. 0213.16. 0785a15).

XXIII. PHẨM VOI (NĀGAVAGGA)²⁶⁷ (Dh. 46)

- | | | |
|------|--|--|
| 320. | Ta như voi giữa trận,
Chịu đựng mọi phi báng, | Hứng chịu cung tên rơi,
Ác giới rất nhiều người. |
| 321. | Voi luyện đưa dự hội,
Người luyện, bậc tối thượng | Ngựa luyện được vua cười,
Chịu đựng mọi phi báng. ²⁶⁸ |
| 322. | Tốt thay con la thuần,
Đại tượng, voi có ngà, | Thuần chủng loài ngựa Sindh, ²⁶⁹
Tự điều mới tối thượng. |
| 323. | Chẳng phải loài cười ấy,
Chỉ có người tự điều, | Đưa người đến Niết-bàn,
Đến đích nhờ điều phục. |
| 324. | Con voi tên Tài Hộ,
Trói buộc, không ăn uống, | Phát dục khó điều phục,
Voi nhớ đến rừng voi. |
| 325. | Người ưa ngủ, ăn lớn,
Chẳng khác heo no bụng, | Nằm lãn lóc qua lại,
Kẻ ngu nhập thai mãi. ²⁷⁰ |
| 326. | Trước tâm này buông lung,
Nay Ta chánh chế ngự, | Chạy theo ái, dục, lạc;
Như cầm móc điều voi. ²⁷¹ |
| 327. | Hãy vui không phóng dật,
Kéo mình khỏi ác đạo, | Khéo phòng hộ tâm ý,
Như voi bị sa lầy. ²⁷² |

²⁶⁷ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Tượng dụ phẩm” 法句經象喻品 (T.04. 0210.31. 0570b10); *Pháp cú thí dụ kinh* “Tượng phẩm” 法句譬喻經象品 (T.04. 0211.31. 0599c02); *Xuất diệu kinh* “Mã dụ phẩm” 出曜經馬喻品 (T.04. 0212.20. 0711b12); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Mã dụ phẩm” 法集要頌經馬喻品 (T.04. 0213.19. 0786c03).

²⁶⁸ Câu kệ 32-23, xem MNid. 209.

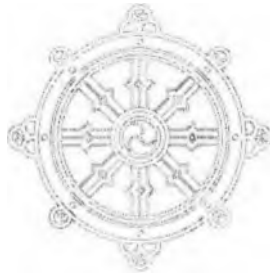
²⁶⁹ P. Sindhava, S. Saindhava, H. 信度, Tín Độ: Xứ Sindh ven sông Sindhu ở Ấn Độ; ngựa Sindh là giống tuần mã sinh trưởng ở địa phương này (PED).

²⁷⁰ Tham chiếu: *Thag.* v. 17, 101; *Netti.* 34, 129; *Xuất diệu kinh* “Song yếu phẩm” 出曜經雙要品 (T.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tương ưng phẩm” 法集要頌經相應品 (T.04. 0213.29. 0792c29).

²⁷¹ Tham chiếu: *Thag.* v. 77, 1091, 1130; *Xuất diệu kinh* “Tâm ý phẩm” 出曜經心意品 (T.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hộ tâm phẩm” 法集要頌經護心品 (T.04. 0213.31. 0795b06).

²⁷² Tham chiếu: *Miln.* 379; *Xuất diệu kinh* “Phóng dật phẩm” 出曜經放逸品 (T.04. 0212.5. 0641c17); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Phóng dật phẩm” 法集要頌經放逸品 (T.04. 0213.4. 0779a01).

- | | | |
|------|--|--|
| 328. | Nếu được bạn hiền trí,
Nhiếp phục mọi hiểm nguy, | Đáng sống chung, hạnh lành,
Hoan hỷ sống chánh niệm. ²⁷³ |
| 329. | Không gặp bạn hiền trí,
Như vua bỏ nước bại,
Như voi sống rừng voi. | Đáng sống chung, hạnh lành,
Hãy sống riêng cô độc, |
| 330. | Tốt hơn sống một mình,
Độc thân, không ác hạnh,
Như voi sống rừng voi. | Không kết bạn người ngu,
Sống vô tư, vô lự, |
| 331. | Vui thay bạn lúc cần!
Vui thay chết có đức! | Vui thay sống biết đủ!
Vui thay mọi khổ đoạn! ²⁷⁴ |
| 332. | Vui thay hiếu kính mẹ!
Vui thay kính Sa-môn! | Vui thay hiếu kính cha!
Vui thay kính Hiền Thánh! |
| 333. | Vui thay già có giới!
Vui thay được trí tuệ! | Vui thay tín an trú!
Vui thay ác không làm! |



²⁷³ Câu kệ 328-30, xem *M.* III. 154; *Sn.* v. 45, 46; *J.* III. 488; *Ap.* I. 6; *Vin.* I. 337, 350; *Trường Thọ Vương bốn khởi kinh* 長壽王本起經 (T.01. 0026.72. 532c09); *Pháp cú kinh* “Giáo học phẩm” 法句經教學品 (T.04. 210.2. 0559b13); *Xuất diệu kinh* “Phân nô phẩm” 出曜經忿怒品 (T.04. 0212.15. 0693b19); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Oán gia phẩm” 法集要頌經怨家品 (T.04. 0213.14. 0784a14).

²⁷⁴ Câu kệ 331-33, tham chiếu: *M.* III. 154; *Vin.* I. 353; *Pháp cú kinh* “Giới thân phẩm” 法句經戒慎品 (T.04. 0210.5. 0560c20); *Xuất diệu kinh* “Lạc phẩm” 出曜經樂品 (T.04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Lạc phẩm” 法集要頌經樂品 (T.04. 0213.30. 0794a16).

XXIV. PHẨM THAM ÁI (*TANHĀVAGGA*)²⁷⁵ (*Dh.* 48)

334. Người sống đời phóng dật,
Nhảy đời này đời khác,
Ái tăng như dây leo,
Như vượn tham quả rừng.²⁷⁶
335. Ai sống trong đời này,
Sầu khổ sẽ tăng trưởng,
Bị ái dục buộc ràng,
Như cỏ bi²⁷⁷ gặp mưa.
336. Ai sống trong đời này,
Sầu rơi khỏi người ấy,
Ái dục được hàng phục,
Như giọt nước lá sen.
337. Đây điều lành Ta dạy,
Hãy nhổ tận gốc ái,
Các người tụ họp đây,
Như nhổ gốc cỏ bi,
Chớ để ma phá hoại,
Như dòng nước cỏ lau.²⁷⁸
338. Như cây bị chặt đứt,
Ái tùy miên chưa nhổ,
Gốc chưa hại vẫn bền,
Khổ này vẫn sanh hoài.²⁷⁹
339. Ba mươi sáu dòng ái,
Các tư tưởng tham ái,
Trôi người đến khả ái.
Cuốn trôi người tà kiến.²⁸⁰
340. Dòng ái dục chảy khắp,
Thấy dây leo vừa sanh,
Như dây leo mọc tràn,
Vớ tuệ, hãy đoạn gốc.²⁸¹
341. Người đời nhớ ái dục,
Tuy mong cầu an lạc,
Ưu thích các hỷ lạc,
Họ vẫn phải sanh, già.
342. Người bị ái buộc ràng,
Như thỏ bị sa lưới,
Vùng vẫy và hoảng sợ,
Họ sanh ái trói buộc,

²⁷⁵ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Ái dục phẩm” 法句經愛欲品 (T.04. 0210.32. 0570c16); *Pháp cú thí dụ kinh* “Ái dục phẩm” 法句譬喻經愛欲品 (T.04. 0211.32. 0600c22); *Xuất diệu kinh* “Ái phẩm” 出曜經愛品 (T.04. 0212.3. 0632b23); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tham phẩm” 法集要頌經貪品 (T.04. 0213.3. 0778b15).

²⁷⁶ Câu kệ 334-37, xem *Thag.* v. 399-402.

²⁷⁷ P. Bīraṇa, S. Vīraṇa, H. 毘羅那 (香草): Tỳ-la-na, cỏ thơm.

²⁷⁸ Xem *Pv.* 27; *J.* III. 387; IV. 208; V. 68.

²⁷⁹ Tham chiếu: *Thag.* v. 747; *Netti.* 42; *Xuất diệu kinh* “Tâm ý phẩm” 出曜經心意品 (T.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hộ tâm phẩm” 法集要頌經護心品 (T.04. 0213.31. 0795b06).

²⁸⁰ Câu kệ 339-40, xem *Thag.* v. 760, 761.

²⁸¹ Xem *Sn.* v. 1034.

343. Người bị ái buộc ràng,
Nhu thỏ bị sa lưới,
Mong cầu mình ly tham,
Vùng vắng và hoảng sợ,
Do vậy vị Tỷ-kheo,
Nên nhiếp phục ái dục.
344. Lìa rừng lại hướng rừng,²⁸²
Nên xem người như vậy,
Lại chạy theo ràng buộc.²⁸³
Thoát rừng chạy theo rừng,
Được thoát khỏi buộc ràng,
345. Sắt, cây, gai trói buộc,
Tham châu báu, trang sức,
Người trí xem chưa bền,
Tham vọng vợ và con.²⁸⁴
346. Người có trí nói rằng,
Trì kéo xuống, lún xuống,
Người trí cắt trừ nó,
Trói buộc này thật bền,
Nhưng thật sự khó thoát,
Bỏ dục lạc, không màng.
347. Người đắm say ái dục,
Nhu nhện sa lưới dệt,
Bỏ mọi khổ, không màng.²⁸⁵
Tự lao mình xuống dòng,
Người trí cắt trừ nó,
348. Bỏ quá, hiện, vị lai,
Ý giải thoát tất cả,
Đền bờ kia cuộc đời,
Chớ vương lại sanh, già.²⁸⁶
349. Người tà ý nhiếp phục,
Người ấy ái tăng trưởng,
Tham sắc bén nhìn tịnh,
Làm dây trói mình chặt.
350. Ai vui, an tịnh ý,
Người ấy sẽ diệt ái,
Quán bất tịnh thường niệm,
Cắt đứt ma trói buộc.²⁸⁷
351. Ai tới đích, không sợ,
Nhỏ mũi tên sanh tử,
Ly ái, không nhiễm ô,
Thân này thân cuối cùng.²⁸⁸
352. Ái lìa, không chấp thủ,
Thấu suốt từ vô ngại,
Cú pháp khéo biện tài,
Hiểu thứ lớp trước sau,
Thân này thân cuối cùng,
Vị như vậy được gọi,
353. Ta hàng phục tất cả,
Không bị nhiễm pháp nào,
Ta rõ biết tất cả,
Ta từ bỏ tất cả,

²⁸² Lìa ái dục gia đình lại chạy theo khổ hạnh ở rừng núi.

²⁸³ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Quán phẩm” 出曜經觀品 (T.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Quán sát phẩm” 法集要頌經觀察品 (T.04. 0213.27. 0791b03).

²⁸⁴ Câu kệ 345-46, xem S. I. 77; Sn. v. 38; Thag. v. 187; J. II. 140; Netti. 33, 128, 153; Pe. 23.

²⁸⁵ Tham chiếu: Ap. II. 543; *Xuất diệu kinh* “Vô thường phẩm” 出曜經無常品 (T.04. 0212.1. 0609b22); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hữu vi phẩm” 法集要頌經有為品 (T.04. 0213.1. 0777a02).

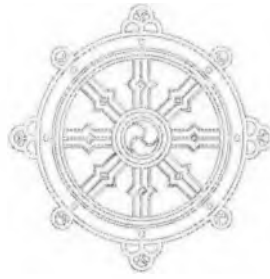
²⁸⁶ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Song yếu phẩm” 出曜經雙要品 (T.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Tương ưng phẩm” 法集要頌經相應品 (T.04. 0213.29. 0792c29).

²⁸⁷ Xem Miln. 391.

²⁸⁸ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Nê-hoàn phẩm” 法句經泥洹品 (T.04. 0210.36. 0573a23); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Viên tịch phẩm” 法集要頌經圓寂品 (T.04. 0213.26. 0790b16).

²⁸⁹ Như trên.

- | | | |
|------|---|---|
| | <p>Ái diệt, tự giải thoát,
Ta gọi ai thầy Ta?²⁹⁰</p> | <p>Đã tự mình thắng trí,</p> |
| 354. | <p>Pháp thí thắng mọi thí,
Pháp hỷ thắng mọi hỷ,</p> | <p>Pháp vị thắng mọi vị,
Ái diệt thắng mọi khổ.²⁹¹</p> |
| 355. | <p>Tài sản hại người ngu,
Kẻ ngu vì tham giàu,</p> | <p>Không người tìm bờ kia,
Hại mình và hại người.</p> |
| 356. | <p>Cỏ làm hại ruộng vườn,
Bố thí người ly tham,</p> | <p>Tham làm hại người đời,
Do vậy được quả lớn.²⁹²</p> |
| 357. | <p>Cỏ làm hại ruộng vườn,
Bố thí người ly sân,</p> | <p>Sân làm hại người đời,
Do vậy được quả lớn.</p> |
| 358. | <p>Cỏ làm hại ruộng vườn,
Bố thí người ly si,</p> | <p>Si làm hại người đời,
Do vậy được quả lớn.</p> |
| 359. | <p>Cỏ làm hại ruộng vườn,
Bố thí người ly dục,</p> | <p>Dục làm hại người đời,
Do vậy được quả lớn.</p> |



²⁹⁰ Xem M. I. 160, 171; II. 91; S. II. 284; Vin. I. 1, 8; Sn. v. 211; Kv. 289; ThīgA. 220; Mhvu. III. 3-6; *Xuất diệu kinh* “Nhu Lai phẩm” 出曜經如來品 (T.04. 0212.22. 0716b16); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Nhu Lai phẩm” 法集要頌經如來品 (T.04. 0213.21. 0787b22).

²⁹¹ Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Nê-hoàn phẩm” 出曜經泥洹品 (T.04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Viên tịch phẩm” 法集要頌經圓寂品 (T.04. 0213.26. 0790b16).

²⁹² Câu kệ 356-59, tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Tập phẩm” 出曜經雜品 (T.04. 0212.17. 0702b08); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thanh tịnh phẩm” 法集要頌經清淨品 (T.04. 0213.16. 0785a15).

XXV. PHẨM TỠ-KHEO (*BHĪKKHUVAGGA*)²⁹³ (Dh. 52)

- | | | |
|------|---|--|
| 360. | Lành thay phòng hộ mắt!
Lành thay phòng hộ mũi! | Lành thay phòng hộ tai!
Lành thay phòng hộ lưỡi! ²⁹⁴ |
| 361. | Lành thay phòng hộ thân!
Lành thay phòng hộ ý!
Tỷ-kheo phòng tất cả, | Lành thay phòng hộ lời!
Lành thay phòng tất cả!
Thoát được mọi khổ đau. ²⁹⁵ |
| 362. | Người chế ngự tay chân,
Vui thích nội thiền định,
Thật xứng gọi Tỷ-kheo. ²⁹⁶ | Chế ngự lời và đầu,
Độc thân, biết vừa đủ, |
| 363. | Tỷ-kheo chế ngự miệng,
Khi trình bày pháp nghĩa, | Vừa lời, không cống cao,
Lời lẽ dịu ngọt ngào. ²⁹⁷ |
| 364. | Vị Tỷ-kheo thích pháp,
Tâm tư niệm Chánh pháp, | Mến pháp, suy tư pháp,
Không rời bỏ Chánh pháp. ²⁹⁸ |
| 365. | Không khinh điều mình được,
Tỷ-kheo ganh tị người, | Không ganh người khác được,
Không sao chứng thiền định. ²⁹⁹ |
| 366. | Tỷ-kheo dẫu được ít,
Sống thanh tịnh không nhác, | Không khinh điều mình được,
Chư thiên khen vị này. |
| 367. | Hoàn toàn đổi danh sắc,
Không chấp, không sầu não, | Không chấp ta, của ta,
Thật xứng danh Tỷ-kheo. ³⁰⁰ |

²⁹³ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Sa-môn phẩm” 法句經沙門品 (T.04. 0210.34. 0571c29); *Pháp cú thí dụ kinh* “Sa-môn phẩm” 法句譬喻經沙門品 (T.04. 0211.34. 0604b05); *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (T.04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Bật-sô phẩm” 法集要頌經苾芻品 (T.04. 0213.32. 0796b16).

²⁹⁴ Câu kệ 360-61, tham chiếu: *S. I.* 166; *Miln.* 167, 398; *Pe.* 23; *Mhvu.* III. 423; *Xuất diệu kinh* “Học phẩm” 出曜經學品 (T.04. 0212.8. 0660a14); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thiện hành phẩm” 法集要頌經善行品 (T.04. 0213.7. 0781a01).

²⁹⁵ Xem *S. I.* 73; *Miln.* 399.

²⁹⁶ Xem *Thag.* v. 981.

²⁹⁷ Tham chiếu: *Sn.* v. 850; *Thag.* v. 2; *J. II.* 350; *Pháp cú kinh* “Ngôn ngữ phẩm” 法句經言語品 (T.04. 0210.8. 0561c15); *Xuất diệu kinh* “Phi báng phẩm” 出曜經誹謗品 (T.04. 0212.9. 0663c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Ngữ ngôn phẩm” 法集要頌經語言品 (T.04. 0213.8. 0781b03).

²⁹⁸ Xem *It.* 86; *Sn.* v. 327; *Thag.* v. 1032; *Mhvu.* III. 422.

²⁹⁹ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Lợi dưỡng phẩm” 法句經利養品 (T.04. 0210.33. 0571b26); *Xuất diệu kinh* “Lợi dưỡng phẩm” 出曜經利養品 (T.04. 0212.14. 0687b07); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Lợi dưỡng phẩm” 法集要頌經利養品 (T.04. 0213.13. 0783c04).

³⁰⁰ Xem *Sn.* v. 861, 950; *MNid.* 401.

368. Tỷ-kheo trú từ bi,
Chứng cảnh giới tịch tịnh,
Tín thành giáo pháp Phật,
Các hạnh an tịnh lạc.³⁰¹
369. Tỷ-kheo tát thuyền này,
Trừ tham, diệt sân hận,
Thuyền không, nhẹ đi mau,
Tất chứng đạt Niết-bàn.³⁰²
370. Đoạn năm,³⁰³ từ bỏ năm,³⁰⁴
Tỷ-kheo vượt năm ái,³⁰⁶
Tụ tập năm tối thượng,³⁰⁵
Xứng danh vượt bậc lưu.³⁰⁷
371. Tỷ-kheo hãy tu thiền,
Tâm chớ đắm say dục,
Chớ buông lung phóng dật,
Phóng dật, nuốt sắt nóng,
372. Không trí tuệ, không thiền,
Người có thiền, có tuệ,
Nhất định gần Niết-bàn.
373. Bước vào ngôi nhà trống,
Thọ hưởng vui siêu nhân,
Tỷ-kheo tâm an tịnh,
Tịnh quán theo Chánh pháp.
374. Người luôn luôn chánh niệm,
Được hoan hỷ, hân hoan,
Sự sanh diệt các uẩn,
Chỉ bậc Bất tử biết.³⁰⁹
375. Đây Tỷ-kheo có trí,
Hộ căn, biết vừa đủ,
Thường gần gũi bạn lành,
Tu tập pháp căn bản,
Giữ gìn căn bản giới,
Sống thanh tịnh, tinh cần.
376. Giao thiệp khéo thân thiện,
Do vậy hưởng vui nhiều,
Cử chỉ mực đoan trang,
Sẽ dứt mọi khổ đau.³¹⁰
377. Như hoa Bạt-tát-ca,³¹¹
Cũng vậy vị Tỷ-kheo,
Quảng bỏ cánh úa tàn,
Hãy giải thoát tham sân.³¹²
378. Thân tịnh, lời an tịnh,
Tỷ-kheo bỏ thế vật,
An tịnh, khéo thiền tịnh,
Xứng danh bậc Tịch tịnh.

³⁰¹ Xem *Thag.* v. 11, 521.

³⁰² Câu 368-69, tham chiếu: *Mhvu.* III. 421, 523; *Xuất diệu kinh* “Nê-hoàn phẩm” 出曜經泥洹品 (T.04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Viên tịch phẩm” 法集要頌經圓寂品 (T.04. 0213.26. 0790b16).

³⁰³ Năm hạ phần kiết sử: Dục giới tham, sân, thân kiến, giới cấm thủ, nghi.

³⁰⁴ Năm thượng phần kiết sử: Sắc giới tham, vô sắc giới tham, trạo cử, mạn, vô minh.

³⁰⁵ Năm căn lành: Tín, tấn, niệm, định, huệ.

³⁰⁶ Năm trược: Tham, sân, si, mạn, ác kiến.

³⁰⁷ Xem S. III. 3; *Thag.* v. 15, 633; *Netti.* 70, 128.

³⁰⁸ Tham chiếu: *Thag.* v. 119; *Xuất diệu kinh* “Tâm ý phẩm” 出曜經心意品 (T.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hộ tâm phẩm” 法集要頌經護心品 (T.04. 0213.31. 0795b06).

³⁰⁹ Xem *Thag.* v. 23.

³¹⁰ Xem S. I. 436.

³¹¹ P. Vassikā, S. Vārsikā, H. 茉莉花, 夏生花, có thể là bông lái lớn.

³¹² Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Hoa phẩm” 出曜經華品 (T.04. 0212.19. 0708b28); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hoa dụ phẩm” 法集要頌經華喻品 (T.04. 0213.18. 0786a02).

- | | |
|--|---|
| <p>379. Tự mình chỉ trích mình,
Tỷ-kheo tự phòng hộ,</p> <p>380. Tự mình y chỉ mình,
Vây hầy tự điều phục,</p> <p>381. Tỷ-kheo nhiều hân hoan,
Chứng cảnh giới tịch tịnh,</p> <p>382. Tỷ-kheo tuy tuổi nhỏ,
Soi sáng thế gian này,</p> | <p>Tự mình dò xét mình,
Chánh niệm, trú an lạc.³¹³</p> <p>Tự mình đi đến mình,
Như khách buôn ngựa hiền.³¹⁴</p> <p>Tịnh tín giáo pháp Phật,
Các hạnh an tịnh lạc.³¹⁵</p> <p>Siêng tu giáo pháp Phật,
Như trăng thoát khỏi mây.³¹⁶</p> |
|--|---|



³¹³ Xem *Thag.* v. 637.

³¹⁴ Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* “Mã dụ phẩm” 法集要頌經馬喻品 (T.04. 0213.19. 0786c03).

³¹⁵ Xem *Thag.* v. 11.

³¹⁶ Tham chiếu: *M.* II. 104; *Thag.* v. 203, 873; *Pháp cú kinh* “Phóng dật phẩm” 法句經放逸品 (T.04. 0210.10. 0562b19); *Pháp cú thí dụ kinh* “Phóng dật phẩm” 法句譬喻經放逸品 (T.04. 0211.10. 0584a05); *Xuất diệu kinh* “Tập phẩm” 出曜經雜品 (T.04. 0212.17. 0702b08); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thanh tịnh phẩm” 法集要頌經清淨品 (T.04. 0213.16. 0785a15).

XXVI. PHẨM BÀ-LA-MÔN (BRĀHMAṆAVAGGA)³¹⁷ (Dh. 55)

- | | | |
|------|--|---|
| 383. | Hỡi này Bà-la-môn,
Từ bỏ các dục lạc,
Người là bậc Vô vi. ³¹⁸ | Hãy tinh tấn đoạn dòng,
Biết được hành đoạn diệt, |
| 384. | Nhờ thường trú hai pháp, ³¹⁹
Bà-la-môn có trí, | Đến được bờ bên kia,
Mọi kiết sử dứt sạch. |
| 385. | Không bờ này, bờ kia, ³²⁰
Lìa khổ, không trối buộc, | Cả hai bờ không có,
Ta gọi Bà-la-môn. ³²¹ |
| 386. | Tu thiền, trú ly trần,
Đạt được đích tối thượng, | Phận sự xong, vô lậu,
Ta gọi Bà-la-môn. ³²² |
| 387. | Mặt trời sáng ban ngày,
Khí giới sáng Sát-ly,
Còn hào quang đức Phật, | Mặt trăng sáng ban đêm,
Thiền định sáng Phạm chí,
Chói sáng cả ngày đêm. ³²³ |
| 388. | Dứt ác gọi Phạm chí,
Tự mình xuất cầu uest, | Tịnh hạnh gọi Sa-môn,
Nên gọi bậc xuất gia. ³²⁴ |
| 389. | Chớ có đập Phạm chí,
Xấu thay đập Phạm chí, | Phạm chí chớ đập lại!
Đập trả lại xấu hơn! |
| 390. | Đôi vị Bà-la-môn,
Khi ý không ái luyến,
Chỉ khi ấy khổ diệt. | Đây ³²⁵ không lợi ích nhỏ,
Tâm hại được chặn đứng, |

³¹⁷ Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Sa-môn phẩm” 法句經沙門品 (T.04. 0210.34. 0571c29); *Pháp cú kinh* “Phạm chí phẩm” 法句經梵志品 (T.04. 0210.35. 0572b20); *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (T.04. 0212.12. 0678a17); *Xuất diệu kinh* “Phạm chí phẩm” 出曜經梵志品 (T.04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Phạm chí phẩm” 法集要頌經梵志品 (T.04. 0213.33. 0798a01).

³¹⁸ Câu kệ 383-423, xem S. I. 49, 111; Sn. v. 620-47.

³¹⁹ Chỉ cho chỉ và quán.

³²⁰ Chỉ cho sáu nội xứ, sáu ngoại xứ.

³²¹ Xem Sn. v. 1129.

³²² Xem M. II. 196; Sn. 214; CNid. 6.

³²³ Xem S. I. 15, 32, 106; II. 284.

³²⁴ Xem Ud. 3.

³²⁵ Chỉ cho sự trả đũa, trả thù.

391. Với người thân, miệng, ý,
Ba nghiệp được phòng hộ,
392. Từ ai biết Chánh pháp,
Hãy kính lễ vị ấy,
393. Được gọi Bà-la-môn,
Không chủng tộc, thọ sanh,
Mới gọi Bà-la-môn.³²⁷
394. Kẻ ngu, có ích gì,
Nội tâm toàn phiền não,
395. Người mặc áo đồng rác,
Độc thân thiền trong rừng,
396. Ta không gọi Phạm chí,
Chỉ được gọi tên suông,
Không phiền não, chấp trước,
397. Đoạn hết các kiết sử,
Không đắm trước buộc ràng,
398. Bỏ đai da,³³¹ bỏ cương,³³²
Bỏ then chốt,³³⁵ sáng suốt,
399. Không ác ý, nhẫn chịu,
Lấy nhẫn làm quân lực,
400. Không hận, hết bốn phận,
Nhiếp phục, thân cuối cùng,
401. Như nước trên lá sen,
Người không nhiễm ái dục,
402. Ai tự trên đời này,
Bỏ gánh nặng, giải thoát,
403. Người trí tuệ sâu xa,
Chúng đạt đích Vô thượng,
- Không làm các ác hạnh,
Ta gọi Bà-la-môn.³²⁶
Bậc Chánh Giác thuyết giảng,
Như Phạm chí thờ lửa.
Không vì đầu bện tóc,
Ai thật chơn, chánh, tịnh,
Bện tóc với da dê,
Ngoài mặt đánh bóng suông.³²⁸
Gầy ốm, lộ mạch gân,
Ta gọi Bà-la-môn.³²⁹
Vì chỗ sanh, mẹ sanh,
Nếu tâm còn phiền não,
Ta gọi Bà-la-môn.³³⁰
Không còn gì lo sợ,
Ta gọi Bà-la-môn.
Bỏ dây,³³³ đồ sở thuộc,³³⁴
Ta gọi Bà-la-môn.³³⁶
Phi báng, đánh, phạt hình,
Ta gọi Bà-la-môn.
Trì giới, không tham ái,
Ta gọi Bà-la-môn.
Như hột cải đầu kim,
Ta gọi Bà-la-môn.
Giác khổ, diệt trừ khổ,
Ta gọi Bà-la-môn.
Khéo biết đạo, phi đạo,
Ta gọi Bà-la-môn.

³²⁶ Xem *It.* 96; *J.* III. 148, 524; *Netti.* 128, 183.

³²⁷ Xem *Ud.* 6, *Jaṭilasutta* (Kinh Kẻ bện tóc); *Netti.* 128.

³²⁸ Xem *J.* I. 480; III. 85.

³²⁹ Xem *Thag.* v. 243.

³³⁰ Câu kệ 396-423, xem *M.* II. 196; *Sn.* 115.

³³¹ Chỉ cho “hận”.

³³² Chỉ cho “ái”.

³³³ Chỉ cho “tà kiến”.

³³⁴ Chỉ cho “tùy miên”.

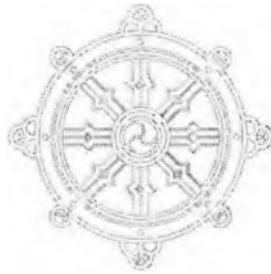
³³⁵ Chỉ cho “vô minh”.

³³⁶ Xem *S.* I. 16, 63.

404. Không liên hệ cả hai,
Sống độc thân, ít dục,
Xuất gia và thể tục,
Ta gọi Bà-la-môn.
405. Bỏ trượng, đổi chúng sanh,
Không giết, không bảo giết,
Yếu kém hay kiên cường,
Ta gọi Bà-la-môn.³³⁷
406. Thân thiện giữa thù địch,
Không nhiễm giữa nhiễm trước,
Ôn hòa giữa hung hăng,
Ta gọi Bà-la-môn.³³⁸
407. Người bỏ rơi tham sân,
Như hột cải đầu kim,
Không mạn, không ganh tị,
Ta gọi Bà-la-môn.
408. Nói lên lời ôn hòa,
Không mất lòng một ai,
Lợi ích và chơn thật,
Ta gọi Bà-la-môn.
409. Ở đời, vật dài, ngắn,
Phàm không cho, không lấy,
Nhỏ, lớn, đẹp hay xấu,
Ta gọi Bà-la-môn.
410. Người không có hy cầu,
Không hy cầu, giải thoát,
Đời này và đời sau,
Ta gọi Bà-la-môn.
411. Người không còn tham ái,
Thế nhập vào bất tử,
Có trí, không nghi hoặc,
Ta gọi Bà-la-môn.
412. Người sống ở đời này,
Không sầu, sạch không bụi,
Không nhiễm cả thiện ác,
Ta gọi Bà-la-môn.
413. Như trắng sạch, không uế,
Hữu ái được đoạn tận,
Sáng trong và tịnh lặng,
Ta gọi Bà-la-môn.
414. Vượt đường nguy hiểm này,
Đến bờ kia thiên định,
Nhiếp phục luân hồi, si,
Không dục ái, không nghi,
Ta gọi Bà-la-môn.³³⁹
415. Ai ở đời đoạn dục,
Dục hữu được đoạn tận,
Bỏ nhà, sống xuất gia,
Ta gọi Bà-la-môn.
416. Ai ở đời đoạn ái,
Ái hữu được đoạn tận,
Bỏ nhà, sống xuất gia,
Ta gọi Bà-la-môn.
417. Bỏ trói buộc loài người,
Giải thoát mọi buộc ràng,
Vượt trói buộc cõi trời,
Ta gọi Bà-la-môn.
418. Bỏ điều ưa, điều ghét,
Bạc Anh hùng chiến thắng,
Mát lạnh, diệt sanh y,
Nhiếp phục mọi thế giới,
Ta gọi Bà-la-môn.
419. Ai hiểu rõ hoàn toàn,
Không nhiễm, khéo vượt qua,
Sanh tử các chúng sanh,
Sáng suốt chơn giác ngộ,
Ta gọi Bà-la-môn.

³³⁷ Xem *Dh.* v. 142; *Mhvu.* I. 358.³³⁸ Xem *S.* I. 236.³³⁹ Xem *A.* IV. 290.

- | | |
|---|---|
| 420. Với ai, loài trời, người,
Không biết chỗ thọ sanh,
Ta gọi Bà-la-môn. | Cùng với càn-thát-bà,
Lậu tận, bậc La-hán, |
| 421. Ai quá, hiện, vị lai,
Không sở hữu, không nắm, | Không một sở hữu gì,
Ta gọi Bà-la-môn. ³⁴⁰ |
| 422. Bậc Trâu chúa, Thù thắng,
Bậc Chiến thắng, Không nhiễm,
Ta gọi Bà-la-môn. | Bậc Anh hùng, Đại sĩ,
Bậc Tẩy sạch, Giác ngộ, |
| 423. Ai biết được đời trước,
Đạt được sanh diệt tận,
Bậc Mâu-ni Đạo sĩ,
Ta gọi Bà-la-môn. ³⁴¹ | Thấy thiên giới, đọa xứ,
Thắng trí tự viên thành,
Viên mãn mọi thành tựu, |



³⁴⁰ Xem *Thag.* v. 537.

³⁴¹ Xem *M.* II. 133, 144; *S.* I. 167, 356, 375; *A.* I. 165; *It.* 99, *Thīg.* v. 63.